# BỘ CÔNG THƯƠNG

| | |
|---|---|
| **BỘ CÔNG THƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 11/2020/TT-BCT | *Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2020* |

## THÔNG TƯ
## Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;*

*Thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu ký ngày 30 tháng 6 năm 2019 tại Hà Nội, Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu.*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

2. Thương nhân.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Chương", "Nhóm" và "Phân nhóm" là các Chương (2 số), Nhóm (4 số) và Phân nhóm (6 số) sử dụng trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (sau đây gọi là "Hệ thống Hài hòa" hay "HS").

2. "Được phân loại" là sự phân loại hàng hóa hoặc nguyên liệu theo Chương, Nhóm hay Phân nhóm cụ thể của Hệ thống Hài hòa.

3. "Lô hàng" là các sản phẩm được gửi cùng nhau từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hoặc được thể hiện trên cùng một chứng từ vận tải thể hiện việc vận chuyển từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hay trên cùng một hóa đơn trong trường hợp không có chứng từ vận tải.

4. "Trị giá hải quan" là trị giá được xác định theo Hiệp định Trị giá hải quan.

5. "Nhà xuất khẩu" là cá nhân, tổ chức có trụ sở đặt tại Nước thành viên xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa sang Nước thành viên khác, có khả năng chứng minh được xuất xứ của hàng hóa. Nhà xuất khẩu có thể là nhà sản xuất hoặc người thực hiện thủ tục xuất khẩu. Nhà xuất khẩu không nhất thiết là người bán hàng mà phát hành hóa đơn cho lô hàng (hóa đơn bên thứ ba). Người bán hàng được phép đặt trụ sở tại lãnh thổ của nước không phải thành viên EVFTA.

6. "Giá xuất xưởng" là:

a) Giá hàng hóa được trả cho nhà sản xuất đã tham gia vào quá trình sản xuất hoặc gia công cuối cùng, với điều kiện giá đó bao gồm trị giá của các nguyên liệu được sử dụng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất, trừ các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi xuất khẩu sản phẩm cuối cùng.

b) Trường hợp giá xuất xưởng không phản ánh đầy đủ chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất thực tế tại Việt Nam hoặc Liên minh châu Âu, giá xuất xưởng là tổng chi phí trừ đi các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi xuất khẩu sản phẩm cuối cùng.

c) Trường hợp công đoạn gia công hoặc sản xuất cuối cùng được thương nhân ký hợp đồng phụ thuê một nhà sản xuất khác gia công, sản xuất, thuật ngữ "nhà sản xuất" tại khoản này được hiểu là thương nhân đi thuê gia công, sản xuất.

7. "Nguyên liệu" bao gồm bất kỳ thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện, phụ tùng hoặc các loại khác được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm.

8. "Sản phẩm" là thành phẩm được sản xuất, bao gồm cả thành phẩm được sản xuất với mục đích sử dụng cho quá trình sản xuất khác sau này.

9. "Hàng hóa" bao gồm nguyên liệu và sản phẩm.

10. "Sản xuất" là hoạt động để tạo ra sản phẩm, bao gồm gia công, sản xuất, chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp.

11. "Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau" là nguyên liệu cùng loại, có chất lượng thương mại như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật và khi được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể phân biệt nguyên liệu này với nguyên liệu khác.

12. "Hàng hóa không có xuất xứ" hoặc "nguyên liệu không có xuất xứ" là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng quy tắc xuất xứ quy định tại Thông tư này.

13. "Hàng hóa có xuất xứ" hoặc "nguyên liệu có xuất xứ" là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng quy tắc xuất xứ quy định tại Thông tư này.

14. "Lãnh thổ" bao gồm lãnh hải.

15. "Trị giá nguyên liệu" là trị giá hải quan tại thời điểm nhập khẩu nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng hoặc là giá mua của nguyên liệu tại Việt Nam hoặc tại Liên minh châu Âu trong trường hợp không thể xác định được tại thời điểm nhập khẩu.

**Điều 4. Quy định về chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

a) Phụ lục I: Chú giải cho Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II.

b) Phụ lục II: Quy tắc cụ thể mặt hàng.

c) Phụ lục III: Nguyên liệu thủy sản áp dụng cộng gộp.

d) Phụ lục IV: Sản phẩm thủy sản áp dụng cộng gộp.

đ) Phụ lục V: Sản phẩm dệt may áp dụng cộng gộp.

e) Phụ lục VI: Mẫu C/O mẫu EUR.1 của Việt Nam.

g) Phụ lục VII: Mẫu lời văn khai báo xuất xứ của nhà xuất khẩu.

h) Phụ lục VIII: Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu EUR.1 của Việt Nam.

2. Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu EUR.1 của Việt Nam được cập nhật tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn. Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu EUR.1 của Việt Nam đăng ký mẫu con dấu và cập nhật các mẫu con dấu này theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

3. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa và quy định tại Thông tư này.

## Chương II
## CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

**Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ**

Hàng hóa được coi là có xuất xứ khi:

1. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được tạo ra tại một Nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đó phải trải qua các công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

**Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy**

1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy tại một Nước thành viên trong các trường hợp sau:

a) Khoáng sản khai thác từ lòng đất hoặc đáy biển của Nước thành viên.

b) Cây trồng và sản phẩm cây trồng được trồng và thu hoạch hoặc thu lượm tại Nước thành viên.

c) Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên.

d) Sản phẩm của động vật sống được nuôi dưỡng tại Nước thành viên.

đ) Sản phẩm thu được từ giết mổ động vật được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên.

e) Sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đánh bắt tại Nước thành viên.

g) Sản phẩm thu được từ nuôi trồng thủy sản trong đó cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm được sinh ra hoặc nuôi dưỡng từ trứng, cá bột, cá nhỏ và ấu trùng.

h) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác thu được ngoài vùng lãnh hải bằng tàu của Nước thành viên.

i) Sản phẩm được sản xuất ngay trên tàu chế biến của Nước thành viên từ các sản phẩm được quy định tại điểm h khoản này.

k) Sản phẩm đã qua sử dụng thu được từ Nước thành viên chỉ phù hợp để tái chế thành nguyên liệu thô.

l) Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất tại Nước thành viên.

m) Sản phẩm được khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải nhưng thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Nước thành viên.

n) Hàng hóa được sản xuất hoàn toàn tại Nước thành viên từ các sản phẩm quy định từ điểm a đến điểm m khoản này.

2. Khái niệm "cây trồng và sản phẩm cây trồng" quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm cây trồng, hoa, quả, rau củ, rong biển và nấm.

3. Khái niệm "tàu của Nước thành viên" và "tàu chế biến của Nước thành viên" nêu tại điểm h và điểm i khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với tàu và tàu chế biến đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Được đăng ký, treo cờ Việt Nam hoặc một quốc gia thành viên Liên minh châu Âu và có ít nhất 50% thuộc sở hữu của cá nhân tại Nước thành viên.

b) Được đăng ký, treo cờ Việt Nam hoặc một quốc gia thành viên Liên minh châu Âu và thuộc sở hữu của pháp nhân có trụ sở chính và cơ sở kinh doanh chính đặt tại Nước thành viên. Pháp nhân có ít nhất 50% thuộc sở hữu của Việt Nam hoặc một quốc gia thành viên Liên minh châu Âu hoặc của tổ chức nhà nước, cá nhân của một trong các Nước thành viên.

**Điều 7. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy**

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ khi đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với nguyên liệu được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa:

a) Quy tắc cụ thể mặt hàng nêu tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

b) Trong trường hợp sản phẩm có xuất xứ theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, sau đó được sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm khác, tiêu chí xuất xứ của sản phẩm khác đó không áp dụng đối với sản phẩm dùng làm nguyên liệu và không áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm dùng làm nguyên liệu.

**Điều 8. Hạn mức linh hoạt đối với nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ**

1.Trường hợp không đáp ứng khoản 1 Điều 7 Thông tư này và theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, nguyên liệu không có xuất xứ vẫn được phép sử dụng nếu tổng trị giá hoặc trọng lượng tịnh của nguyên liệu không vượt quá:

a) 10% giá xuất xưởng hoặc trọng lượng sản phẩm, áp dụng đối với sản phẩm thuộc Chương 2 và thuộc từ Chương 4 đến Chương 24 của Hệ thống Hài hòa, trừ thủy sản chế biến thuộc Chương 16.

b) 10% giá xuất xưởng của sản phẩm, áp dụng đối với sản phẩm khác, trừ sản phẩm thuộc Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống Hài hòa.

c) Hạn mức linh hoạt đối với sản phẩm thuộc Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống Hài hòa áp dụng theo quy định tại Chú giải 6 và Chú giải 7 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Việc áp dụng khoản 1 Điều này không cho phép hạn mức về trị giá hoặc trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ vượt quá tỷ lệ phần trăm tối đa quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ thuần túy theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

4. Không ảnh hưởng đến việc áp dụng Điều 10 và khoản 2 Điều 11 Thông tư này, hạn mức linh hoạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này áp dụng đối với nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra sản phẩm mà theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, những nguyên liệu đó phải có xuất xứ thuần túy.

**Điều 9. Cộng gộp**

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ tại Nước thành viên xuất khẩu khi được sản xuất từ nguyên liệu có xuất xứ tại Nước thành viên khác với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại Nước thành viên xuất khẩu vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Nguyên liệu liệt kê tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này có xuất xứ từ một nước ASEAN đã ký hiệp định thương mại với Liên minh châu Âu phù hợp với quy định tại Điều XXIV của GATT 1994, được coi như nguyên liệu có xuất xứ từ Việt Nam khi tham gia vào quá trình gia công hoặc sản xuất sản phẩm liệt kê tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Theo quy định tại khoản 2 Điều này, xuất xứ nguyên liệu được xác định phù hợp với quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ các hiệp định thương mại của Liên minh châu Âu với các nước ASEAN đó.

4. Theo quy định tại khoản 2 Điều này, xuất xứ nguyên liệu xuất khẩu từ một nước ASEAN sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình gia công hoặc sản xuất tiếp theo được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ như đối với các nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Liên minh châu Âu.

5. Nguyên tắc cộng gộp xuất xứ quy định từ khoản 2 đến khoản 4 Điều này chỉ được áp dụng khi:

a) Các nước ASEAN có nguyên liệu tham gia cộng gộp xuất xứ cam kết tuân thủ quy định tại EVFTA và hợp tác hành chính giữa các nước và với Liên minh châu Âu để đảm bảo việc thực hiện EVFTA.

b) Việc cam kết thực hiện điểm a khoản này đã được thông báo cho Liên minh châu Âu.

c) Mức thuế ưu đãi Liên minh châu Âu đang áp dụng cho sản phẩm quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này cao hơn hoặc bằng mức thuế ưu đãi dành cho các nước tham gia cộng gộp xuất xứ.

6. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phát hành để thực hiện khoản 2 Điều này cần ghi rõ: “Application of Article 3(2) of the Protocol of the Viet Nam - EU FTA”.

7. Vải có xuất xứ Hàn Quốc được coi là có xuất xứ Việt Nam khi sử dụng làm nguyên liệu để gia công hoặc sản xuất tại Việt Nam cho các sản phẩm liệt kê tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này với điều kiện vải nguyên liệu đó trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại Điều 10 Thông tư này.

8. Theo quy định tại khoản 7 Điều này, xuất xứ của vải nguyên liệu được xác định theo quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Hàn Quốc, trừ quy tắc quy định tại Phụ lục II (a) Nghị định thư về quy tắc xuất xứ đính kèm Hiệp định đó.

9. Theo quy định tại khoản 7 Điều này, xuất xứ của vải nguyên liệu xuất khẩu từ Hàn Quốc sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc gia công tiếp theo được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ như đối với vải nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Liên minh châu Âu.

10. Nguyên tắc cộng gộp xuất xứ quy định tại khoản 7 đến khoản 9 Điều này được áp dụng khi:

a) Hàn Quốc và Liên minh châu Âu có Hiệp định Thương mại tự do phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994.

b) Hàn Quốc và Việt Nam cùng thực hiện và thông báo tới Liên minh châu Âu việc tuân thủ quy tắc cộng gộp xuất xứ và hợp tác hành chính để đảm bảo việc thực hiện EVFTA.

11. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phát hành để thực hiện khoản 7 Điều này cần ghi rõ: “Application of Article 3(7) of Protocol 1 to the Viet Nam - EU FTA”.

12. Nguyên tắc cộng gộp đối với nguyên liệu có xuất xứ từ nước không phải thành viên EVFTA quy định tại Điều này được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

**Điều 10. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản**

1. Công đoạn gia công, chế biến sau đây khi thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ dù hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này:

a) Công đoạn bảo quản để giữ sản phẩm trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho.

b) Tháo dỡ và lắp ghép kiện hàng.

c) Rửa, làm sạch, loại bỏ bụi bẩn, ôxit, dầu mỡ, sơn hoặc che phủ bên ngoài khác.

d) Là ủi hoặc là hơi vải và sản phẩm dệt may.

đ) Công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản.

e) Xay để bỏ trấu và xay xát một phần hoặc hoàn toàn thóc, gạo; đánh bóng và hồ ngũ cốc, gạo.

g) Công đoạn tạo màu hoặc tạo hương cho đường hoặc tạo khuôn cho đường cục; nghiền nhỏ một phần hay hoàn toàn đường tinh thể.

h) Công đoạn bóc vỏ, trích hạt và tách vỏ quả, hạt và rau củ.

i) Mài sắc, mài đơn giản hoặc cắt đơn giản.

k) Công đoạn rây, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại hoặc kết hợp (bao gồm công đoạn tạo nên bộ sản phẩm).

l) Công đoạn đơn giản bao gồm: cho vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng thông tin và công đoạn đóng gói đơn giản khác.

m) Dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu tương tự khác trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm.

n) Công đoạn pha trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hoặc khác loại, trộn đường với bất kỳ nguyên liệu khác.

o) Công đoạn đơn giản bao gồm: thêm nước, pha loãng, rút nước hoặc làm biến tính sản phẩm.

p) Công đoạn lắp ghép đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn thiện hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận.

q) Kết hợp hai hoặc nhiều công đoạn nêu từ điểm a đến điểm p khoản này.

r) Giết mổ động vật.

2. Các công đoạn nêu tại khoản 1 Điều này được coi là đơn giản khi không dùng kỹ năng đặc biệt hoặc máy móc, thiết bị hay công cụ được sản xuất hoặc lắp đặt chuyên dụng.

3. Tất cả các công đoạn thực hiện tại Việt Nam hoặc Liên minh châu Âu cùng được xem xét khi xác định công đoạn gia công, chế biến hàng hóa có là công đoạn gia công, chế biến đơn giản nêu tại khoản 1 Điều này.

**Điều 11. Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa**

1. Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa là một sản phẩm cụ thể và được coi là đơn vị cơ bản khi phân loại theo Hệ thống Hài hòa.

2. Trường hợp lô hàng gồm nhiều sản phẩm tương tự được phân loại cùng Phân nhóm theo Hệ thống Hài hòa, đơn vị xét xuất xứ sẽ áp dụng đối với từng sản phẩm riêng biệt.

3. Trong trường hợp bao bì hàng hóa phân loại theo Quy tắc 5 của Hệ thống Hài hòa, bao bì cũng được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

**Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ**

Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác được gửi kèm theo thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện là một phần của thiết bị thông thường và đã bao gồm trong giá bán của sản phẩm hoặc không xuất hóa đơn riêng được coi như một phần không tách rời của thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện đang được xác định xuất xứ hàng hóa.

**Điều 13. Bộ hàng hóa**

Theo Quy tắc 3 của Hệ thống Hài hòa, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ khi tất cả các sản phẩm thành phần của bộ hàng hóa có xuất xứ. Trường hợp bộ hàng hóa bao gồm sản phẩm có xuất xứ và sản phẩm không có xuất xứ, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu trị giá của sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ hàng hóa đó.

**Điều 14. Yếu tố trung gian**

Yếu tố trung gian là yếu tố được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa nhưng không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, bao gồm:

1. Nhiên liệu và năng lượng.

2. Nhà xưởng và thiết bị, bao gồm hàng hóa được sử dụng để bảo dưỡng nhà xưởng và thiết bị.

3. Máy móc, dụng cụ, máy rập và máy đúc; phụ tùng và các nguyên liệu sử dụng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng; dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và nguyên liệu khác dùng trong quá trình sản xuất hoặc quá trình vận hành thiết bị và nhà xưởng; găng tay, kính, giày dép, quần áo, thiết bị bảo hộ; chất xúc tác và dung môi; thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa.

4. Hàng hóa khác không còn lại hoặc không hiển hiện trong cấu thành của sản phẩm cuối cùng.

**Điều 15. Phân tách kế toán**

1. Trong trường hợp nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau có xuất xứ và không có xuất xứ cùng được sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến, việc áp dụng phương pháp phân tách kế toán thực hiện theo quy định hiện hành với điều kiện đảm bảo số lượng hàng hóa có xuất xứ theo hồ sơ bằng số lượng hàng hóa có xuất xứ thực tế tại kho hàng.

2. Nguyên tắc kế toán gồm quy trình, thông lệ, quy định cụ thể về việc ghi chép khoản thu, chi, chi phí, tài sản, công nợ, việc công bố thông tin và chuẩn bị báo cáo tài chính.

**Điều 16. Nguyên tắc lãnh thổ**

1. Các điều kiện quy định tại Chương II Thông tư này phải được thực hiện hoàn toàn và không gián đoạn tại một Nước thành viên.

2. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ được xuất khẩu từ một Nước thành viên, sau đó tái nhập từ một nước không phải thành viên EVFTA, hàng hóa tái nhập được coi là không có xuất xứ, trừ khi chứng minh được theo yêu cầu của cơ quan hải quan:

a) Hàng hóa tái nhập chính là hàng hóa đã được xuất khẩu đi.

b) Hàng hóa tái nhập không trải qua công đoạn vượt quá công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình lưu kho ở nước không phải thành viên EVFTA hoặc trong quá trình xuất khẩu.

**Điều 17. Hàng hóa không thay đổi xuất xứ**

1. Hàng hóa khai báo nhập khẩu vào Nước thành viên được coi là giữ nguyên xuất xứ ban đầu với điều kiện hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho không bị thay đổi hoặc trải qua công đoạn gia công làm thay đổi hàng hóa, ngoại trừ các công đoạn sau đây:

a) Bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

b) Thêm vào hoặc dán nhãn, nhãn hiệu, dấu niêm phong hoặc tài liệu khác nhằm đảm bảo tuân thủ quy định cụ thể của Nước thành viên nhập khẩu.

c) Các công đoạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện dưới sự giám sát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ hàng hóa trước khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa.

2. Hàng hóa được phép lưu kho với điều kiện nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan nước quá cảnh.

3. Việc chia nhỏ lô hàng được phép thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc theo ủy quyền của nhà xuất khẩu với điều kiện hàng hóa nằm trong sự giám sát của hải quan nước chia nhỏ lô hàng.

4. Trong trường hợp nghi ngờ, Nước nhập khẩu yêu cầu người khai hải quan cung cấp bằng chứng của việc tuân thủ, dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm:

a) Chứng từ vận tải như vận tải đơn.

b) Chứng từ thực tế hoặc cụ thể về dán nhãn hoặc đánh số kiện hàng.

c) Chứng từ liên quan đến hàng hóa.

d) Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng cung cấp hoặc bất kỳ chứng từ chứng minh hàng hóa nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng.

5. Thuật ngữ "trong trường hợp nghi ngờ" quy định tại khoản 4 Điều này được hiểu là Nước thành viên nhập khẩu được quyền xác định trường hợp cần thiết phải yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp chứng từ chứng minh theo quy định tại khoản 4 Điều này nhưng không thể thường xuyên yêu cầu việc nộp các chứng từ chứng minh đó.

**Điều 18. Hàng triển lãm, hội chợ**

1. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ gửi đi triển lãm tại nước không phải thành viên EVFTA và được bán sau khi triển lãm, sau đó nhập khẩu vào Nước thành viên, hàng hóa được hưởng ưu đãi tại thời điểm nhập khẩu theo quy định của EVFTA với điều kiện chứng minh được với cơ quan hải quan nước nhập khẩu:

a) Nhà xuất khẩu gửi hàng hóa đó từ lãnh thổ Nước thành viên xuất khẩu tới nước tổ chức triển lãm và đã tham gia triển lãm hàng hóa tại đó.

b) Nhà xuất khẩu bán hoặc chuyển nhượng hàng hóa đó cho người nhận hàng tại Nước thành viên nhập khẩu.

c) Hàng hóa được vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm và vẫn giữ nguyên trạng như khi được gửi đi triển lãm.

d) Hàng hóa không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích triển lãm từ khi được vận chuyển đến triển lãm.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được phát hành theo quy định tại Chương III Thông tư này và nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu theo quy định. Tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm phải được ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu được phép yêu cầu xuất trình các chứng từ bổ sung chứng minh tình trạng của hàng hóa khi được trưng bày.

3. Khoản 1 Điều này áp dụng đối với triển lãm thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, hội chợ, giới thiệu tại địa điểm công cộng hoặc cuộc trưng bày tương tự và không tổ chức tại cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh để bán hàng hóa nước ngoài vì mục đích cá nhân, với điều kiện hàng hóa nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan trong quá trình triển lãm.

## Chương III
## CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

### Điều 19. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Hàng hóa có xuất xứ Liên minh châu Âu nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA khi nộp một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:

a) C/O được phát hành theo quy định từ Điều 20 đến Điều 23 Thông tư này.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 24 Thông tư này do nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của Liên minh châu Âu phát hành đối với lô hàng có trị giá bất kỳ; hoặc nhà xuất khẩu bất kỳ phát hành đối với lô hàng không quá 6.000 EUR (sáu ngàn ơ-rô).

c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu điện tử phù hợp quy định của Liên minh châu Âu và đã được thông báo với Việt Nam. Thông báo có thể gồm quy định Liên minh châu Âu ngừng áp dụng điểm a và điểm b khoản này.

2. Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào Liên minh châu Âu được hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA khi có một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:

a) C/O được phát hành theo quy định tại Điều 4 và từ Điều 20 đến Điều 23 Thông tư này.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 25 Thông tư này phát hành bởi nhà xuất khẩu có lô hàng trị giá không quá 6.000 EUR (sáu ngàn ơ-rô).

c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu phù hợp quy định của Bộ Công Thương.

d) Việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm c khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương và áp dụng sau khi Việt Nam thông báo tới Liên minh châu Âu.

3. Trong trường hợp áp dụng Điều 29 Thông tư này, hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi EVFTA mà không cần nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại Điều này.

**Điều 20. Quy định về khai báo C/O mẫu EUR.1**

1. Mẫu C/O mẫu EUR.1 được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. C/O không được tẩy xóa hoặc viết chữ đè lên chữ khác. Việc sửa đổi được thực hiện bằng cách xóa thông tin sai và bổ sung thông tin đúng. Việc sửa đổi đi kèm chữ ký tắt của người hoàn thiện C/O và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền.

3. C/O không để khoảng trống giữa các mục và phải đánh số thứ tự mỗi mục. Ngay dưới mục cuối cùng phải gạch ngang. Khoảng trống không sử dụng phải được gạch chéo để tránh việc bổ sung thông tin sau này.

4. Hàng hóa được mô tả theo thông lệ thương mại và có đủ thông tin chi tiết để xác định được hàng hóa

**Điều 21. Quy định về việc cấp C/O mẫu EUR.1**

1. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu kiểm tra nội dung khai báo mô tả hàng hóa để loại trừ khả năng bổ sung thông tin gian lận.

2. Ngày cấp C/O được thể hiện tại Ô số 11.

3. C/O được cấp sớm nhất có thể kể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày tàu chạy được kê khai) và không quá ba ngày làm việc kể từ sau ngày này.

**Điều 22. C/O cấp sau**

1. Ngoài quy định tại khoản 3 Điều 21 Thông tư này, C/O được phép cấp sau ngày xuất khẩu hàng hóa trong trường hợp sau:

a) C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu do lỗi hoặc thiếu sót khách quan và lý do hợp lệ khác.

b) Nhà xuất khẩu chứng minh với cơ quan có thẩm quyền về việc C/O đã được cấp nhưng bị từ chối tại thời điểm nhập khẩu do lỗi kỹ thuật.

c) Cảng đến cuối cùng của hàng hóa chưa xác định được tại thời điểm xuất khẩu và chỉ xác định được trong quá trình hàng hóa đang vận chuyển, lưu kho hoặc sau khi chia nhỏ lô hàng theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

2. Để được cấp C/O sau ngày xuất khẩu hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này, nhà xuất khẩu ghi ngày, nơi xuất khẩu hàng hóa và nêu rõ lý do trên đơn đề nghị cấp C/O.

3. Cơ quan, tổ chức cấp C/O thực hiện việc cấp sau C/O sau khi xác minh thông tin trong đơn đề nghị cấp C/O của nhà xuất khẩu phù hợp với chứng từ tương ứng.

4. C/O cấp sau thể hiện tại Ô số 7 nội dung bằng tiếng Anh: “ISSUED RETROSPECTIVELY”.

**Điều 23. C/O cấp lại**

1. Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp lại C/O dựa trên hồ sơ lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O.

2. C/O cấp lại thể hiện tại Ô số 7 nội dung bằng tiếng Anh: “DUPLICATE”.

3. C/O cấp lại thể hiện ngày cấp của C/O bản gốc và có hiệu lực tính từ ngày cấp C/O bản gốc.

**Điều 24. Quy định về tự chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa từ Liên minh châu Âu**

1. Nhà xuất khẩu được phép tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa khi hàng hóa có xuất xứ từ Liên minh châu Âu và đáp ứng quy định khác của EVFTA.

2. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác có đủ thông tin về hàng hóa, bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in nội dung lời văn khai báo xuất xứ hàng hóa trên chứng từ. Nhà xuất khẩu sử dụng Mẫu lời văn khai báo xuất xứ bằng một trong các phiên bản ngôn ngữ được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này và phù hợp với quy định pháp luật của Liên minh châu Âu. Trường hợp nhà xuất khẩu khai báo bằng cách viết tay, lời văn khai báo được viết bằng mực và chữ cái in hoa.

3. Thuật ngữ "chứng từ thương mại khác" nêu tại khoản 2 Điều này có thể là phiếu gửi hàng, hóa đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói. Chứng từ vận tải như vận tải đơn hoặc vận đơn hàng không không được coi là chứng từ thương mại khác.

4. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ không được thực hiện trên một mẫu riêng biệt. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ được phép thực hiện trên một trang khác của chứng từ thương mại với điều kiện nhận biết được trang đó là một phần của chứng từ thương mại.

5. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký viết tay của nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định Liên minh châu Âu được phép không ký tên với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu văn bản cam kết rằng nhà xuất khẩu chịu trách nhiệm toàn bộ về chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

6. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có thể phát hành sau khi xuất khẩu hàng hóa với điều kiện được xuất trình tại Nước thành viên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu kể từ khi hàng hóa được đưa vào lãnh thổ Nước thành viên nhập khẩu.

**Điều 25. Quy định về tự chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa từ Việt Nam**

1. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Thông tư này khi hàng hóa có xuất xứ Việt Nam và đáp ứng quy định khác của EVFTA.

2. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác có đủ thông tin về hàng hóa, bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in nội dung lời văn khai báo xuất xứ hàng hóa trên chứng từ. Nhà xuất khẩu sử dụng Mẫu lời văn khai báo xuất xứ bằng một trong các phiên bản

ngôn ngữ được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này và phù hợp với quy định pháp luật của Việt Nam. Trường hợp nhà xuất khẩu khai báo bằng cách viết tay, lời văn khai báo được viết bằng mực và chữ cái in hoa.

3. Thuật ngữ "chứng từ thương mại khác" nêu tại khoản 2 Điều này có thể là phiếu gửi hàng, hóa đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói. Chứng từ vận tải như vận tải đơn hoặc vận đơn hàng không không được coi là chứng từ thương mại khác.

4. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ không được thực hiện trên một mẫu riêng biệt. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ được phép thực hiện trên một trang khác của chứng từ thương mại với điều kiện nhận biết được trang đó là một phần của chứng từ thương mại.

5. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ nêu tại khoản 1 Điều này nộp chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa cũng như việc tuân thủ quy định khác của Thông tư này theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

6. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có thể phát hành sau khi xuất khẩu hàng hóa với điều kiện được xuất trình tại Nước thành viên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu kể từ khi hàng hóa được đưa vào lãnh thổ Nước thành viên nhập khẩu.

7. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ, nhà xuất khẩu nêu tại khoản 1 Điều này khai báo, đăng tải chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu theo quy định từ điểm c đến điểm h khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn của Bộ Công Thương.

**Điều 26. Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành tại Nước thành viên xuất khẩu và phải nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1 Điều này vẫn có thể được chấp nhận để hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể nộp các chứng từ đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu.

3. Trong trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của hàng hóa đã được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực được quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 27. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

Để hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu phù hợp quy định của Nước thành viên đó. Cơ quan hải quan có thể yêu cầu bản dịch nếu chứng từ chứng nhận xuất xứ không phải bằng tiếng Anh.

**Điều 28. Nhập khẩu từng phần**

Trong trường hợp nhà nhập khẩu đề nghị và theo quy định của cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu, hàng hóa tháo rời hoặc chưa được lắp ráp theo định nghĩa tại Quy tắc chung (2a) của Hệ thống Hài hoà có mã HS thuộc Phần XVI và Phần XVII hoặc thuộc các nhóm 7308 và 9406 của Hệ thống Hài hòa được phép nhập khẩu từng phần và chỉ cần nộp một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa duy nhất cho cơ quan hải quan tại lần nhập khẩu đầu tiên.

**Điều 29. Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Hàng hóa được gửi theo kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc hành lý cá nhân của người đi du lịch được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại, được khai báo đáp ứng quy định tại Thông tư này và không có nghi ngờ về tính xác thực của khai báo đó. Trong trường hợp hàng hóa được gửi qua bưu điện, khai báo có thể được thực hiện trên tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc trên một văn bản đính kèm tờ khai hải quan.

2. Lô hàng nhập khẩu không thường xuyên chỉ bao gồm các sản phẩm phục vụ tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu bản chất và số lượng sản phẩm đó có thể là bằng chứng cho thấy sản phẩm không dùng cho mục đích thương mại.

3. Tổng trị giá hàng hóa quy định tại khoản 1 và 2 Điều này không được vượt quá:

a) 500 EUR (năm trăm ơ-rô) đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1.200 EUR (một ngàn hai trăm ơ-rô) đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Liên minh châu Âu.

b) 200 đô-la Mỹ (hai trăm đô-la Mỹ) đối với trường hợp kiện hàng nhỏ và hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Việt Nam.

**Điều 30. Chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa**

Chứng từ dùng để chứng minh xuất xứ hàng hóa để đề nghị cấp C/O hoặc phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ bao gồm:

1. Chứng từ chứng minh quá trình sản xuất hoặc công đoạn gia công được thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất, ví dụ báo cáo hoặc sổ sách kế toán nội bộ.

2. Chứng từ dùng để chứng minh xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một Nước thành viên theo quy định hiện hành.

3. Chứng từ chứng minh công đoạn gia công hoặc chế biến nguyên liệu, được phát hành hoặc khai báo tại một Nước thành viên theo quy định hiện hành.

4. Chứng từ chứng nhận xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một Nước thành viên theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 31. Lưu trữ hồ sơ**

1. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O lưu trữ ít nhất 3 năm bản sao của chứng từ chứng nhận xuất xứ cũng như chứng từ khác.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu trữ ít nhất 3 năm hồ sơ đề nghị cấp C/O.

3. Cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu lưu trữ ít nhất 3 năm chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được nộp cho cơ quan hải quan đó.

4. Nhà xuất khẩu lưu trữ chứng từ hoặc hồ sơ, theo quy định hiện hành của Nước thành viên, dưới bất kỳ hình thức nào, với điều kiện chứng từ hoặc hồ sơ tra cứu và in ra được.

**Điều 32. Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức**

1. Khác biệt nhỏ giữa thông tin khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thông tin trên chứng từ nộp cho cơ quan hải quan để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa không làm mất đi hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Lỗi hình thức như lỗi đánh máy không là lý do để chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị từ chối nếu lỗi đó không tạo ra nghi ngờ về tính xác thực của khai báo thể hiện trên chứng từ.

3. Trong trường hợp nhiều hàng hóa được kê khai trên cùng một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, vướng mắc đối với một mặt hàng không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc cho phép hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA và thông quan hàng hóa đối với mặt hàng còn lại trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

**Điều 33. Chuyển đổi đơn vị tiền tệ**

1. Trong trường hợp hạn mức trị giá hàng hóa nêu tại điểm b khoản 1 Điều 19 và điểm a khoản 3 Điều 29 Thông tư này được tính bằng đồng tiền khác EUR, hạn mức trị giá tương đương tính theo đơn vị tiền tệ quốc gia của các nước thành viên của Liên minh châu Âu hoặc của Việt Nam được mỗi Nước thành viên ấn định hàng năm.

2. Một lô hàng có hóa đơn thanh toán bằng đồng tiền khác EUR sẽ được xác định hạn mức trị giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 và điểm a khoản 3 Điều 29 Thông tư này theo hạn mức do Nước thành viên liên quan ấn định.

**Điều 34. Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Việc kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thực hiện xác suất hoặc khi cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính xác thực của chứng từ, về xuất xứ của hàng hóa hoặc việc tuân thủ quy định khác của EVFTA.

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu gửi lại C/O, hóa đơn đã được nộp, hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hay bản sao của các chứng từ này cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu và đưa ra lý do đề nghị kiểm tra, xác minh phù hợp. Các chứng từ và thông tin cho thấy sự sai lệch, không chính xác về thông tin thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được gửi kèm theo đề nghị kiểm tra, xác minh. Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan hải quan của nước xuất khẩu thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu về việc nhận được đề nghị kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Việc thông báo này có thể thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm cả hình thức điện tử.

3. Việc kiểm tra, xác minh do cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu thực hiện. Cơ quan có thẩm quyền này có quyền yêu cầu bằng chứng và tiến hành kiểm tra báo cáo, sổ sách kế toán của nhà xuất khẩu hoặc công tác kiểm tra khác được cho là phù hợp.

4. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan EVFTA đối với lô hàng trong thời gian chờ kết quả kiểm tra, xác minh, việc thông quan hàng hóa cho nhà nhập khẩu được thực hiện và có xét đến các biện pháp phòng ngừa cần thiết. Quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan EVFTA phải được thu hồi ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu xác định hàng hóa có xuất xứ hoặc tuân thủ các quy định khác của Thông tư này.

5. Cơ quan có thẩm quyền đề nghị kiểm tra, xác minh phải được thông báo kết quả kiểm tra, xác minh trong thời gian sớm nhất có thể. Nội dung kết quả kiểm tra, xác minh phải nêu rõ tính xác thực của các chứng từ và xác định hàng hóa có xuất xứ hay không có xuất xứ tại các Nước thành viên và tuân thủ các quy định khác của EVFTA.

6. Trong trường hợp có nghi ngờ hợp lý về việc không nhận được trả lời kiểm tra, xác minh từ cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu trong vòng 10 tháng kể từ ngày đề nghị kiểm tra, xác minh hoặc việc trả lời kiểm tra, xác minh không có đủ thông tin cần thiết để xác định tính xác thực của chứng từ hoặc xuất xứ của hàng hóa, cơ quan có thẩm quyền đề nghị kiểm tra, xác minh của Nước thành viên nhập khẩu được phép từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, trừ trường hợp ngoại lệ. Trước khi từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, việc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu nhận được hay không nhận được đề nghị kiểm tra, xác minh phải được làm rõ.

7. Trong trường hợp cần nhiều thời gian hơn 10 tháng để thực hiện việc kiểm tra, xác minh và trả lời kiểm tra, xác minh theo quy định tại khoản 6 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu hoặc cơ quan hải quan của nước xuất khẩu thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu được biết.

## CHƯƠNG IV
## ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT

**Điều 35. Vùng lãnh thổ Xớt-ta (Ceuta) và Mê-li-la (Melila)**

1. Thuật ngữ "Nước thành viên" nêu trong Thông tư này không bao gồm Xớt-ta và Mê-li-la.

2. Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam khi nhập khẩu vào Xớt-ta và Mê-li-la được áp dụng cơ chế hải quan tương tự cơ chế áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ trong lãnh thổ hải quan của Liên minh châu Âu.

3. Hàng hóa có xuất xứ Xớt-ta và Mê-li-la khi nhập khẩu vào Việt Nam được áp dụng cơ chế hải quan tương tự cơ chế áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Liên minh châu Âu.

4. Để áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều này, hàng hóa cần đáp ứng điều kiện đặc biệt quy định tại Điều 36 Thông tư này.

**Điều 36. Các điều kiện đặc biệt liên quan đến Xớt-ta và Mê-li-la**

1. Hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 17 Thông tư này được xem là hàng hóa có xuất xứ Xớt-ta và Mê-li-la nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy Xớt-ta và Mê-li-la.

b) Hàng hóa sản xuất tại Xớt-ta và Mê-li-la đã trải qua quá trình gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

c) Hàng hóa có xuất xứ từ một Nước thành viên và trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá công đoạn quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 17 Thông tư này được xem là hàng hóa có xuất xứ Việt Nam nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy Việt Nam.

b) Hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đã trải qua quá trình gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

c) Hàng hóa có xuất xứ Xớt-ta và Mê-li-la hoặc Liên minh châu Âu đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá công đoạn quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Xớt-ta và Mê-li-la được coi là một lãnh thổ.

3. Nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền của nhà xuất khẩu ghi rõ "Việt Nam" và "Xớt-ta và Mê-li-la" trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

**Điều 37. Công quốc An-đô-ra (Andorra)**

1. Hàng hóa có xuất xứ từ Công quốc An-đô-ra thuộc HS từ Chương 25 đến Chương 97 của Hệ thống Hài hòa được Việt Nam chấp nhận là có xuất xứ từ Liên minh châu Âu theo quy định của EVFTA.

2. Khoản 1 Điều này áp dụng với điều kiện Công quốc An-đô-ra áp dụng đối xử thuế quan ưu đãi cho hàng hóa có xuất xứ Việt Nam tương tự như Liên minh châu Âu áp dụng cho hàng hóa đó.

3. EVFTA được áp dụng với sửa đổi phù hợp nhằm xác định xuất xứ hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này.

**Điều 38. Cộng hòa San Ma-ri-nô (San Marino)**

1. Hàng hóa có xuất xứ từ Cộng hòa San-Ma-ri-nô được Việt Nam chấp nhận là có xuất xứ từ Liên minh châu Âu theo quy định của EVFTA.

2. Khoản 1 Điều này áp dụng với điều kiện Cộng hòa San-Ma-ri-nô áp dụng đối xử thuế quan ưu đãi cho hàng hóa có xuất xứ Việt Nam tương tự như Liên minh châu Âu áp dụng cho hàng hóa đó.

3. EVFTA được áp dụng với sửa đổi phù hợp nhằm xác định xuất xứ hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này.

## Chương V
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 39. Hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho**

Ưu đãi thuế quan EVFTA được áp dụng đối với hàng hóa đáp ứng quy định tại Thông tư này và, vào ngày EVFTA có hiệu lực, hàng hóa ở tại một Nước thành viên hoặc trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời, trong kho ngoại quan hoặc trong khu phi thuế quan với điều kiện chứng từ chứng nhận xuất xứ phát hành sau được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu. Trong trường hợp được yêu cầu, nhà nhập khẩu nộp chứng từ chứng minh hàng hóa không thay đổi xuất xứ theo quy định tại Điều 17 Thông tư này cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu.

**Điều 40. Bảo mật thông tin**

Nước thành viên bảo mật thông tin và dữ liệu thu được trong quá trình xác minh xuất xứ, không tiết lộ thông tin và dữ liệu có thể gây tổn hại đến cá nhân cung cấp thông tin và dữ liệu. Thông tin và dữ liệu được trao đổi giữa cơ quan có thẩm quyền của các Nước thành viên nhằm mục đích quản lý hành chính và xác minh xuất xứ phải được bảo mật.

**Điều 41. Tổ chức thực hiện**

1. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến Quy tắc xuất xứ hàng hóa được các Nước thành viên thống nhất luân phiên hoặc thống nhất tại báo cáo các phiên họp thực thi của Ủy ban Hải quan trong khuôn khổ EVFTA là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thực hiện.

2. Các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thông qua cơ quan đầu mối của Ủy ban Hải quan thực hiện EVFTA.

**Điều 42. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020./.

**BỘ TRƯỞNG**

**Trần Tuấn Anh**

**Phụ lục I**

**CHÚ GIẢI CHO QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC II**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)*

**Chú giải 1. Tiêu chí xuất xứ quy định tại Phụ lục II**

Phụ lục II Thông tư này quy định tiêu chí xuất xứ áp dụng đối với công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hóa nhằm đáp ứng quy định tại Điều 7 Thông tư này, bao gồm bốn loại tiêu chí xuất xứ sau:

1. Hạn mức tối đa nguyên liệu không có xuất xứ được phép sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến hàng hóa;

2. Chuyển đổi mã số HS ở cấp độ Chương (2 số), Nhóm (4 số) hoặc Phân nhóm (6 số) của hàng hóa so với mã số HS ở cấp độ tương ứng của nguyên liệu sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến hàng hóa. Trường hợp áp dụng điểm b khoản 4, Chú giải 3 Phụ lục này, mã số HS ở cấp độ Nhóm hoặc Phân nhóm của hàng hóa được phép trùng với mã số HS ở cấp độ tương ứng của nguyên liệu sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến hàng hóa.

3. Công đoạn gia công và chế biến cụ thể; hoặc

4. Công đoạn gia công hoặc chế biến từ nguyên liệu có xuất xứ thuần túy.

**Chú giải 2. Cấu trúc danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục II**

1. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục II Thông tư này bao gồm ba cột. Cột thứ nhất (1) thể hiện mã số HS ở cấp độ Chương, Nhóm hoặc Phân nhóm của hàng hóa được sản xuất. Cột thứ hai (2) thể hiện mô tả hàng hóa tương ứng với mã số HS tại cột thứ nhất (1). Cột thứ ba (3) thể hiện tiêu chí xuất xứ tương ứng đối với hàng hóa được mô tả tại hai cột đầu tiên.

2. Trường hợp cột (1) có tiền tố "ex" trước mã số HS, tiêu chí xuất xứ tại cột (3) chỉ áp dụng đối với hàng hóa như mô tả tại cột (2), không áp dụng đối với toàn bộ hàng hóa thuộc mã số HS đó.

3. Trường hợp cột (1) thể hiện mã số HS ở cấp độ Chương hoặc một nhóm các mã HS ở cấp độ Nhóm và cột (2) thể hiện phần mô tả hàng hóa tương ứng, tiêu chí xuất xứ tại cột (3) áp dụng đối với hàng hóa thuộc mã HS ở cấp độ Nhóm của Chương đó hoặc mã HS ở cấp độ Nhóm thuộc nhóm mã HS được thể hiện ở cột (1).

4. Trường hợp tiêu chí xuất xứ khác nhau áp dụng đối với hàng hóa khác nhau thuộc cùng mã số HS ở cấp độ Nhóm, mỗi dòng mô tả hàng hóa là một phần của mã HS đó áp dụng tiêu chí xuất xứ tương ứng tại cột (3).

5. Trường hợp hai tiêu chí xuất xứ được thể hiện tại cột (3) bằng các dòng riêng biệt và nối với nhau bằng từ "hoặc", nhà xuất khẩu có quyền lựa chọn áp dụng một trong hai tiêu chí xuất xứ đó.

**Chú giải 3. Ví dụ áp dụng tiêu chí xuất xứ**

1. Theo quy định tại Điều 7 Thông tư này, trường hợp sản phẩm đáp ứng quy tắc xuất xứ sau đó được sử dụng làm nguyên liệu trong quá trình sản xuất tiếp theo của sản phẩm khác, nguyên liệu đó được coi là có xuất xứ cho dù quá trình sản xuất ra nguyên liệu này diễn ra tại nhà máy sản xuất sản phẩm hay tại nhà máy khác ở cùng một Nước thành viên.

2. Công đoạn gia công hoặc chế biến được thực hiện phải vượt quá công đoạn gia công, chế biến quy định tại Điều 10 Thông tư này. Trường hợp không đáp ứng quy định tại Điều 10 Thông tư này, hàng hóa không đủ điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan cho dù hàng hóa đó đáp ứng tiêu chí xuất xứ quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

3. Theo quy định tại khoản 2 Chú giải này, tiêu chí xuất xứ tại Phụ lục II Thông tư này quy định công đoạn gia công hoặc chế biến tối thiểu thực hiện trong quá trình sản xuất ra hàng hóa. Trường hợp thực hiện nhiều hơn công đoạn gia công hoặc chế biến quy định tại Phụ lục II Thông tư này vẫn được coi là đáp ứng tiêu chí xuất xứ mà không ảnh hưởng đến quy định tại Điều 10 Thông tư này. Ngược lại, trường hợp thực hiện ít hơn công đoạn gia công hoặc chế biến quy định tại Phụ lục II Thông tư này thì không được coi là đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

4. Tiêu chí xuất xứ chuyển đổi mã số HS của hàng hóa:

a) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt "Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm" nghĩa là cho phép sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc mã HS ở cấp độ Nhóm khác với Nhóm của hàng hóa (CTH).

b) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt "Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất" nghĩa là cho phép sử dụng nguyên liệu thuộc bất kỳ mã HS nào (bao gồm nguyên liệu có cùng mô tả và trùng với mã HS ở cấp độ Nhóm của hàng hóa).

5. Tiêu chí xuất xứ diễn đạt "Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá x% giá xuất xưởng của sản phẩm" nghĩa là chỉ xét đến trị giá nguyên liệu không có

xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa. Tỷ lệ phần trăm tối đa của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng không được phép vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Phụ lục II Thông tư này thông qua việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

6. Tiêu chí xuất xứ quy định việc sử dụng nguyên liệu cụ thể không có xuất xứ

a) Tiêu chí xuất xứ quy định được phép sử dụng một nguyên liệu cụ thể không có xuất xứ thì công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hóa được phép sử dụng các nguyên liệu trong giai đoạn trước của quá trình sản xuất ra nguyên liệu cụ thể đó và không được phép sử dụng nguyên liệu trung gian làm từ nguyên liệu cụ thể đó.

b) Tiêu chí xuất xứ quy định không được phép sử dụng một nguyên liệu cụ thể không có xuất xứ thì công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hóa được phép sử dụng các nguyên liệu trong giai đoạn trước của quá trình sản xuất ra nguyên liệu cụ thể đó và không được phép sử dụng nguyên liệu trung gian làm từ nguyên liệu cụ thể đó.

c) Ví dụ: tiêu chí xuất xứ áp dụng cho Chương 19 quy định "trọng lượng nguyên liệu thuộc Nhóm 1006 và từ Nhóm 1101 đến 1108 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm", việc sử dụng ngũ cốc không có xuất xứ thuộc Chương 10 (là những nguyên liệu ở giai đoạn trước trong quá trình sản xuất sản phẩm thuộc Nhóm từ 1101 đến Nhóm 1108) không bị giới hạn bởi quy định về tỷ lệ 20% trọng lượng sản phẩm.

7. Tiêu chí xuất xứ quy định sản phẩm được phép sản xuất từ nhiều hơn một nguyên liệu nghĩa là một hoặc nhiều hơn một nguyên liệu được phép sử dụng. Tiêu chí này không yêu cầu tất cả nguyên liệu phải được sử dụng trong quá trình sản xuất.

8. Tiêu chí xuất xứ quy định việc sử dụng nguyên liệu cụ thể

a) Tiêu chí xuất xứ quy định sản phẩm phải được sản xuất từ một nguyên liệu cụ thể nghĩa là không ngăn cản việc sử dụng các nguyên liệu khác mà do bản chất vốn có của các nguyên liệu này không thể đáp ứng tiêu chí xuất xứ đó.

b) Ví dụ: Sản phẩm cán phẳng từ sắt và thép không hợp kim, có chiều rộng bằng hoặc lớn hơn 600 mm, đã được sơn, đánh bóng hoặc tráng phủ nhựa, được phân loại thuộc mã HS 7210.70. Tiêu chí xuất xứ đối với Nhóm 7210 là "Sản xuất từ nguyên liệu dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác hoặc từ bán thành phẩm thuộc Nhóm 7206 và Nhóm 7207". Như vậy, tiêu chí xuất xứ này không ngăn cản việc sử dụng sơn và véc ni (Nhóm 3208) hoặc nhựa (Chương 39) không có xuất xứ.

**Chú giải 4. Quy định về hàng nông nghiệp**

1. Sản phẩm nông nghiệp thuộc Chương 6, 7, 8, 9, 10, 12 và Nhóm 2401 được trồng hoặc thu hoạch tại lãnh thổ của một nước thành viên Hiệp định EVFTA được coi là có xuất xứ tại nước thành viên đó, bao gồm trường hợp được trồng từ hạt, củ, thân rễ, cành giâm, cành ghép, cành non, chồi, hoặc các bộ phận sống khác của cây được nhập khẩu từ nước không phải là thành viên Hiệp định EVFTA.

2. Quy định tỷ lệ giới hạn về trọng lượng

a) Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này, trường hợp tiêu chí xuất xứ áp dụng đối với sản phẩm thuộc Chương 1 đến Chương 24 quy định tỷ lệ giới hạn về trọng lượng, tỷ lệ giới hạn về trọng lượng này chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ. Do vậy, nguyên liệu có xuất xứ sẽ không cần xét đến khi tính toán tỷ lệ giới hạn về trọng lượng. Tỷ lệ giới hạn về trọng lượng được diễn đạt như quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản này.

b) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt "trọng lượng của nguyên liệu thuộc Chương/Nhóm" nghĩa là trọng lượng từng nguyên liệu được cộng dồn và tổng trọng lượng của các nguyên liệu này không vượt quá tỷ lệ tối đa.

Ví dụ: tiêu chí xuất xứ đối với Chương 19 yêu cầu trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm. Trường hợp trọng lượng sản phẩm có chứa 12% nguyên liệu từ Chương 3 và 10% nguyên vật liệu từ Chương 16, sản phẩm đó không đáp ứng tiêu chí xuất xứ Chương 19 vì tổng trọng lượng nguyên liệu sử dụng vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.

c) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt "trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương/Nhóm" nghĩa là trọng lượng của từng nguyên liệu không vượt quá tỷ lệ tối đa và tổng trọng lượng nguyên liệu không được xét đến.

Ví dụ: tiêu chí xuất xứ đối với Chương 22 yêu cầu trọng lượng đơn lẻ của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm. Trường hợp trọng lượng sản phẩm chứa 15% đường và 10% nguyên liệu thuộc Chương 4 thì đáp ứng quy tắc xuất xứ Chương 22 vì trọng lượng đơn lẻ từng nguyên liệu nhỏ hơn 20% trọng lượng sản phẩm. Ngược lại, trường hợp trọng lượng sản phẩm cuối cùng chứa 25% đường và 10% nguyên liệu thuộc Chương 4 thì không đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

d) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt "tổng trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu từ Chương 4 không vượt quá x% trọng lượng sản phẩm cuối cùng" nghĩa là

đường và nguyên liệu từ Chương 4 phải đáp ứng tỷ lệ giới hạn về trọng lượng của từng nguyên liệu cũng như tổng trọng lượng cộng dồn. Giới hạn tổng trọng lượng kết hợp quy định chặt hơn so với giới hạn trọng lượng đơn lẻ.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ đối với Nhóm 1704 yêu cầu trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm. Giới hạn trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu Chương 4 là 20% và của đường là 40%. Trường hợp trọng lượng sản phẩm chứa 35% đường và 15% nguyên liệu thuộc Chương 4, cả giới hạn trọng lượng đơn lẻ và giới hạn trọng lượng kết hợp đều đáp ứng tiếu chí xuất xứ Nhóm 1704. Ngược lại, trường hợp trọng lượng sản phẩm chứa 35% đường và 20% nguyên liệu thuộc Chương 4, tỷ lệ trọng lượng kết hợp là 55% trọng lượng sản phẩm. Trong trường hợp đó, giới hạn trọng lượng đơn lẻ của từng nguyên liệu đáp ứng nhưng vượt quá giới hạn trọng lượng kết hợp, do đó không đáp ứng tiêu chí xuất xứ Nhóm 1704.

**Chú giải 5. Thuật ngữ được sử dụng liên quan đến hàng dệt may**

1. Thuật ngữ "xơ tự nhiên" chỉ các loại xơ ngoại trừ xơ nhân tạo hoặc xơ tổng hợp. Đây là loại xơ ở giai đoạn trước khi diễn ra quá trình quay sợi, bao gồm phế liệu, và, ngoại trừ quy định khác, bao gồm xơ được chải thô, chải kỹ hoặc đã gia công, nhưng chưa kéo thành sợi.

2. Thuật ngữ "xơ tự nhiên" bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa thuộc Nhóm 0511, tơ tằm thuộc Nhóm 5002 và Nhóm 5003, xơ lông cừu và lông động vật chải kỹ hoặc chải thô thuộc các Nhóm từ 5101 đến 5105, xơ bông thuộc các Nhóm từ 5201 đến 5203, và xơ thực vật thuộc các Nhóm từ 5301 đến 5305.

3. Thuật ngữ "bột giấy dệt", "nguyên liệu hóa học" và "nguyên liệu làm giấy" mô tả nguyên liệu, không được phân loại thuộc Chương 50 đến Chương 63, được sử dụng trong quá trình sản xuất xơ hoặc sợi giấy, tổng hợp hoặc nhân tạo.

4. Thuật ngữ "xơ staple nhân tạo" chỉ các bó sợi filament nhân tạo hoặc tổng hợp, phế liệu hoặc xơ staple thuộc các Nhóm từ 5501 đến 5507.

**Chú giải 6. Hạn mức linh hoạt áp dụng cho sản phẩm dệt may được làm từ nhiều nguyên liệu dệt may**

1. Trường hợp tiêu chí xuất xứ của một sản phẩm tại Phụ lục II Thông tư này dẫn chiếu đến quy định tại Chú giải này, tiêu chí xuất xứ tại cột thứ ba (3) không áp dụng đối với nguyên liệu dệt may cơ bản sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm này và nguyên liệu dệt may cơ bản này chiếm 10% hoặc ít hơn tổng trọng

lượng các nguyên liệu dệt may cơ bản được sử dụng trong quá trình sản xuất (xem thêm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Chú giải này).

2. Sản phẩm dệt may được làm từ nhiều nguyên liệu dệt may cơ bản

a) Hạn mức linh hoạt nêu tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp làm từ hai hoặc nhiều nguyên liệu dệt may cơ bản, bao gồm:

- tơ tằm;
- len lông cừu;
- lông động vật loại thô;
- lông động vật loại mịn;
- lông đuôi hoặc bờm ngựa;
- bông;
- nguyên liệu làm giấy và giấy;
- lanh;
- gai dầu;
- đay và các loại xơ libe dệt khác;
- sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa;
- xơ dừa, xơ chuối, xơ gai ramie và các loại xơ dệt gốc thực vật khác;
- xơ filament nhân tạo tổng hợp;
- xơ filament nhân tạo tái tạo;
- xơ filament dẫn điện;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ chất liệu polypropylene;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ chất liệu polyeste;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyamit;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyacrylonitrile;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyimit;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ nhựa teflon;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly (phenylene sulphide);
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly (vinyl chlorua);
- xơ staple nhân tạo tổng hợp khác;
- xơ staple nhân tạo tái tạo từ tơ vít cô;

- xơ staple nhân tạo tái tạo khác;

- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc;

- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyeste, đã hoặc chưa bọc;

- các sản phẩm thuộc Nhóm 5605 (sợi kim hóa) kết hợp có chứa một lõi làm từ lá nhôm hoặc lõi làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa;

- các sản phẩm khác thuộc Nhóm 5605;

- xơ thủy tinh;

- xơ kim loại.

b) Ví dụ 1: Vải dệt có chần sợi nổi vòng thuộc Nhóm 5802 được làm từ sợi bông thuộc Nhóm 5205 và vải bông thuộc Nhóm 5210 chỉ được coi là sản phẩm hỗn hợp nếu vải bông là vải hỗn hợp làm từ sợi thuộc hai Nhóm riêng biệt, hoặc nếu sợi bông được sử dụng là sợi hỗn hợp.

c) Ví dụ 2: Trường hợp vải dệt có chần sợi nổi vòng nói trên được làm từ sợi bông thuộc Nhóm 5205 và vải tổng hợp thuộc Nhóm 5407, trong đó sợi bông sử dụng được làm từ hai nguyên liệu dệt may cơ bản riêng biệt, do vậy vải dệt trần sợi vòng là sản phẩm hỗn hợp.

3. Trường hợp sản phẩm chứa "sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc", tỷ lệ linh hoạt được áp dụng cho sợi này là 20%.

4. Trường hợp các sản phẩm có chứa "một mảnh làm từ lá nhôm hoặc làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa", tỷ lệ linh hoạt áp dụng cho mảnh này là 30%.

**Chú giải 7. Hạn mức linh hoạt khác áp dụng cho sản phẩm dệt may**

1. Trường hợp tiêu chí xuất xứ của một sản phẩm tại Phụ lục II Thông tư này dẫn chiếu đến quy định tại Chú giải này, nguyên liệu dệt may không thỏa mãn tiêu chí xuất xứ được quy định tại cột thứ ba (3) của danh mục được phép sử dụng với điều kiện nguyên liệu dệt may đó được phân loại ở Nhóm khác với Nhóm của sản phẩm và trị giá sử dụng không vượt quá 8% giá xuất xưởng của sản phẩm.

2. Sử dụng nguyên liệu không phải là nguyên liệu dệt may

a) Nguyên liệu không thuộc Chương 50 đến Chương 63 được phép sử dụng để sản xuất sản phẩm dệt may mà không xét đến xuất xứ, cho dù nguyên liệu đó chứa nguyên liệu dệt may hay không.

b) Ví dụ: Trường hợp tiêu chí xuất xứ của một sản phẩm dệt may cụ thể (ví dụ quần dài) phải sử dụng sợi, quy định này cho phép sử dụng vật liệu kim loại, như cúc, vì cúc không thuộc Chương 50 đến Chương 63. Cũng như vậy, quy định này cho phép sử dụng khóa kéo dù khóa kéo thường có nguyên liệu dệt may.

3. Khi áp dụng tiêu chí về tỷ lệ giới hạn, trị giá các nguyên liệu không có xuất xứ không thuộc Chương 50 đến Chương 63 phải được xét đến khi tính toán trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất.

**Chú giải 8. Công đoạn gia công cụ thể và công đoạn đơn giản đối với sản phẩm thuộc Chương 27**

1. Để áp dụng tiêu chí xuất xứ Nhóm ex 2707 và Nhóm 2713, "công đoạn gia công cụ thể" là những công đoạn sau:

a) chưng cất chân không;

b) chưng cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;

c) cracking (lọc dầu);

d) quá trình reforming;

đ) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;

e) công đoạn bao gồm các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hòa với chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bô xít hoặc than hoạt tính;

g) polyme hóa;

h) ankyl hóa; và

i) đồng phân hóa.

2. Để áp dụng tiêu chí xuất xứ Nhóm 2710, Nhóm 2711 và Nhóm 2712, "công đoạn gia công cụ thể" là những công đoạn sau:

a) chưng cất chân không;

b) chưng cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;

c) cracking (lọc dầu);

d) quá trình reforming;

đ) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;

e) công đoạn bao gồm các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hòa với chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bô xít hoặc than hoạt tính;

g) polyme hóa;

h) ankyl hóa;

i) đồng phân hóa;

k) đối với dầu nặng thuộc Nhóm ex 2710, khử lưu huỳnh bằng hydro, làm giảm ít nhất 85% lượng lưu huỳnh trong sản phẩm đã được chế biến (phương pháp ASTM D 1266-59 T);

l) đối với hàng hóa thuộc Nhóm 2710, loại bỏ parafin bằng một công đoạn ngoại trừ công đoạn lọc dầu;

m) đối với dầu nặng thuộc Nhóm 2710, xử lý với hydro, tại áp suất trên 20 bar và nhiệt độ lớn hơn 250 độ C, cùng với việc sử dụng một chất xúc tác, ngoại trừ việc tạo ra công đoạn khử lưu huỳnh, khi hydro tạo thành một yếu tố hoạt tính trong một phản ứng hóa học. Tuy nhiên, việc xử lý thêm, với hydro, đối với dầu bôi trơn thuộc Nhóm ex2710 (ví dụ: tách hợp chất có chứa lưu huỳnh và ni tơ hoặc tẩy màu), theo trình tự, cụ thể hơn, để cải thiện màu sắc hoặc độ bền và độ ổn định sẽ không được coi là một công đoạn gia công cụ thể;

n) đối với dầu nhiên liệu thuộc Nhóm ex 2710, chưng cất khí quyển, với điều kiện dưới 30% về thể tích của sản phẩm này được chưng cất, bao gồm cả phần tiêu hao, tại 300 độ C, theo phương pháp ASTM D 86;

o) đối với dầu nặng ngoại trừ dầu khí và dầu nhiên liệu thuộc Nhóm ex 2710, xử lý bằng cách phóng điện chổi than với tần số cao; và

p) đối với các sản phẩm thô (ngoại trừ mỡ khoáng, khoáng sáp ozokerit, sáp than non hoặc sáp than bùn, sáp parafin chứa dưới 0,75% trọng lượng là dầu) chỉ của Nhóm ex 7212, tách dầu bằng công đoạn kết tinh từng phần.

3. Để áp dụng tiêu chí xuất xứ Nhóm ex 2707 và Nhóm 2713, các công đoạn đơn giản, ví dụ làm sạch, gạn, khử muối, tách nước, lọc, thêm màu, đánh dấu, trộn sản phẩm với lưu huỳnh theo các hàm lượng khác nhau để thu được sản phẩm có hàm lượng lưu huỳnh mong muốn, hoặc kết hợp giữa những công đoạn này hoặc công đoạn tương tự, được xem là không đáp ứng quy tắc xuất xứ.

**Phụ lục II**

**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)*

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| Chương 1 | Động vật sống | Xuất xứ thuần túy |
| Chương 2 | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ | Nguyên liệu thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ có xuất xứ thuần túy |
| ex Chương 3 | Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, ngoại trừ: | Xuất xứ thuần túy |
| 0304 | phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; | Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy |
| 0305 | cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; | Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy |
| ex 0306 | động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; | Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| ex 0307 | động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; và | Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy |
| ex 0308 | động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy |
| ex Chương 4 | Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; | - Nguyên liệu thuộc Chương 4 có xuất xứ thuần túy; và<br>- Trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm |
| 0409 | Mật ong tự nhiên | Nguyên liệu mật ong tự nhiên có xuất xứ thuần túy |
| ex Chương 5 | Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác, ngoại trừ | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất |
| ex 0511.91 | trứng cá và bọc trứng cá không ăn được | Nguyên liệu trứng cá và bọc trứng cá có xuất xứ thuần túy |
| Chương 6 | Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí | Nguyên liệu thuộc Chương 6 có xuất xứ thuần túy |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| Chương 7 | Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được | Nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy |
| Chương 8 | Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa | - Nguyên liệu là các loại quả, quả hạch và vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa thuộc Chương 8 có xuất xứ thuần túy; và<br>- Trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm |
| Chương 9 | Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất |
| Chương 10 | Ngũ cốc | Nguyên liệu thuộc Chương 10 có xuất xứ thuần túy |
| Chương 11 | Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì | Nguyên liệu thuộc Chương 10 và Chương 11, các Nhóm 0701, 0714.10 và 2303, và Phân nhóm 0710.10 có xuất xứ thuần túy |
| Chương 12 | Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| Chương 13 | Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, trong đó trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm |
| Chương 14 | Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất |
| ex Chương 15 | Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm |
| 1509 và 1510 | dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu; | Nguyên liệu thực vật có xuất xứ thuần túy |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 1516 và 1517 | mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm; Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc Nhóm 1516; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 1520.00 | glycerin | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất |
| Chương 16 | Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác | Nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 có xuất xứ thuần túy |
| ex Chương 17 | Đường và các loại kẹo đường; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 1702 | đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc các Nhóm từ 1101 đến 1108, Nhóm 1701 và Nhóm 1703 được sử dụng không vượt quá 30% trọng lượng sản phẩm |
| 1704 | các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó: |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| | | - trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;<br>- trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và<br>- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm |
| Chương 18 | Ca cao và các chế phẩm từ ca cao | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:<br>- trọng lượng đơn lẻ của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và<br>- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 60% trọng lượng sản phẩm |
| Chương 19 | Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:<br>- trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;<br>- trọng lượng nguyên liệu thuộc Nhóm 1006 và từ Nhóm 1101 đến 1108 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;<br>- trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;<br>- trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm; và |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| | | - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm |
| ex Chương 20 | Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm |
| 2002 và 2003 | cà chua, nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic | Nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy |
| ex Chương 21 | Các chế phẩm ăn được khác; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:<br>- trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;<br>- trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và<br>- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm |
| 2103 | Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến: | |
| | - nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến |
| | - bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| Chương 22 | Đồ uống, rượu và giấm | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và các Nhóm 2207 và 2208, trong đó:<br>- nguyên liệu từ các Phân nhóm 0806.10, 2009.61 và 2009.69 có xuất xứ thuần túy; và<br>- trọng lượng đơn lẻ của đường và các nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm |
| ex Chương 23 | Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 2302 và ex 2303 | phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 10 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm |
| 2309 | chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm sản phẩm, trong đó:<br>- nguyên liệu thuộc Chương 2 và Chương 3 có xuất xứ thuần túy;<br>- trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 10 và Chương 11 và các Nhóm 2302 và 2303 không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm;<br>- trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;<br>- trọng lượng đường không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm; và<br>- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| ex Chương 24 | Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 24 không vượt quá 30% tổng trọng lượng nguyên liệu Chương 24 được sử dụng |
| 2401 | lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá; và | Nguyên liệu lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu thuốc lá thuộc Chương 24 có xuất xứ thuần túy |
| ex 2402 | thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và lá thuốc lá để hút thuộc Phân nhóm 2403.19, trong đó ít nhất 10% trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 24 là lá thuốc lá chưa chế biến hoặc phế liệu lá thuốc lá thuộc Nhóm 2401 có xuất xứ thuần túy |
| ex Chương 25 | Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex 2519 | magiê cacbonat tự nhiên đã nghiền (magiezit), trong các thùng chứa lớn, đóng kín, và magiê ôxít, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ magiê ô xít nấu chảy hoặc magiê ô xít nung trơ (thiêu kết) | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng magiê cacbonat tự nhiên (magiezit) |
| Chương 26 | Quặng, xỉ và tro | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| ex Chương 27 | Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex 2707 | dầu có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm, các loại dầu tương tự như các loại dầu khoáng sản thu được bằng cách chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, trong đó hơn 65% thể tích chưng cất ở nhiệt độ lên đến 250°C (kể cả hỗn hợp của sản phẩm chưng cất và benzene), để sử dụng như điện hoặc nhiên liệu nhiệt | Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể[1]; hoặc<br>Các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 2710 | dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô); các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải; | Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể[2]; hoặc<br>Các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 2711 | khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác; | Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể[2]; hoặc<br>Các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 2712 | vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu; và | Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể[2]; hoặc<br>Các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 2713 | cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể[1]; hoặc<br>Các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 28 | Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| Chương 29 | Hóa chất hữu cơ | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex Chương 30 | Dược phẩm | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất |
| 3004 | thuốc (trừ các mặt hàng thuộc Nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 31 | Phân bón | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| Chương 32 | Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 33 | Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex Chương 34 | Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| ex 3404 | Sáp nhân tạo và sáp chế biến:<br>- với dẫn xuất cơ bản là parafin, sáp dầu, sáp thu được từ dầu bi-tum, sáp thô (sáp slack) hoặc sáp vảy (sáp scale) | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất |
| ex Chương 35 | Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 3505 | dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 3506 | keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 36 | Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| Chương 37 | Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex Chương 38 | Các sản phẩm hóa chất khác; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 3824.60 | sorbitol trừ loại thuộc phân Nhóm 2905.44; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm và nguyên liệu thuộc Phân nhóm 2905.44. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Phân nhóm của sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| Chương 39 | Plastic và các sản phẩm bằng plastic | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm của sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex Chương 40 | Cao su và các sản phẩm bằng cao su; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 4012 | Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su: | |
| | - lốp loại bơm hơi đắp lại, lốp đặc hoặc nửa đặc, bằng cao su; và | Đắp lại từ lốp đã qua sử dụng |
| | - loại khác | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm 4011 và Nhóm 4012; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex Chương 41 | Da sống (trừ da lông) và da thuộc; ngoại trừ: | |
| 4104 đến 4106 | da thuộc hoặc da mộc, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm; và | Thuộc lại da đã thuộc hoặc da đã được chuẩn bị để thuộc của các Phân nhóm 4104.11, 4104.19, 4105.10, 4106.21, 4106.31 hoặc 4106.91; hoặc |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| | | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 4107, 4112, 4113 | da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu của các Phân nhóm 4104.41, 4104.49, 4105.30, 4106.22, 4106.32 và 4106.92 chỉ được sử dụng nếu quá trình thuộc lại da từ da đã thuộc hoặc đã làm mộc ở trạng thái khô được thực hiện |
| Chương 42 | Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm) | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex Chương 43 | Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 4302 | da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc Nhóm 4303; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 4303 | hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| ex Chương 44 | Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex 4407 | gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, có độ dầy trên 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu; | Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu |
| ex 4408 | tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép) và để làm gỗ dán, có độ dày không quá 6 mm, đã được lạng, và gỗ được xẻ theo chiều dọc khác, đã được lạng hoặc bóc tách, có độ dày không quá 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép hoặc nối đầu; | Lạng, bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu |
| ex 4410 đến ex 4413 | gỗ, ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt, gồm cả gỗ viền chân tường có gờ dạng chuỗi hạt và các loại tấm có gờ dạng chuỗi hạt khác; | Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt |
| ex 4415 | Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ: | Sản xuất từ các tấm khối chưa được cắt theo kích thước |
| ex 4418 | - ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng panen có lõi xốp và ván lợp |
| | - ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt; và | Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt |
| ex 4421 | thanh gỗ để làm diêm; móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép | Sử dụng nguyên liệu gỗ từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, trừ gỗ vẽ thuộc Nhóm 4409 |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| Chương 45 | Lie và các sản phẩm bằng lie | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 46 | Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 47 | Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 48 | Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 49 | Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex Chương 50 | Tơ tằm; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| ex 5003 | phế liệu tơ tằm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế), đã chải thô hoặc chải kỹ; | Chải thô hoặc chải kỹ từ phế liệu tơ tằm |
| 5004 đến ex 5006 | sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm; và | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi và xoắn sợi[3]. |
| 5007 | vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm: | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo hoặc xoắn sợi, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt;<br>Dệt vải rồi nhuộm;<br>Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc<br>In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm[3] |
| ex Chương 51 | Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 5106 đến 5110 | sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa; và | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi.[3] |
| 5111 đến 5113 | vải dệt thoi từ sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo với công đoạn dệt; |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| | | Dệt vải rồi nhuộm hoặc nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc<br>In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3] |
| ex Chương 52 | Bông; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 5204 đến 5207 | sợi và chỉ khâu làm từ bông; và | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi.[3] |
| 5208 đến 5212 | vải dệt thoi từ sợi bông | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt;<br>Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ;<br>Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc<br>In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3] |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| ex Chương 53 | Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 5306 đến 5308 | sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy; và | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi.[3] |
| 5309 đến 5311 | vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt;<br>Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ;<br>Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc<br>In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3] |
| 5401 đến 5406 | sợi, monofilament và chỉ khâu từ sợi filament nhân tạo | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi.[3] |
| 5407 và 5408 | vải dệt thoi từ sợi filament nhân tạo | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành xơ filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt;<br>Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ;<br>Xe sợi hoặc tạo dún (texturing) rồi dệt vải với điều kiện trị giá của sợi chưa tạo dún (non-textured)/chưa xe được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| | | In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3] |
| 5501 đến 5507 | xơ sợi staple nhân tạo | Đùn thành xơ nhân tạo |
| 5508 đến 5511 | sợi và chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi.[3] |
| 5512 đến 5516 | Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành xơ filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt;<br>Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ;<br>Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc<br>In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3] |
| ex Chương 56 | Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng; ngoại trừ: | Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên; hoặc<br>Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in.[3] |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 5602 | phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp: | |
| | - phớt, nỉ xuyên kim; và | Đùn thành xơ nhân tạo rồi tạo thành vải. Tuy nhiên, cho phép sử dụng:<br>- sợi filement từ polypropylene thuộc Nhóm 5402;<br>- xơ polypropylene thuộc Nhóm 5503 hoặc 5506; hoặc<br>- tô filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5501;<br>trong đó xơ hoặc sợi filament đơn trong mọi trường hợp nhỏ hơn 9 decitex, với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm;<br>hoặc<br>Chỉ cần công đoạn tạo thành vải trong trường hợp phớt, nỉ được làm từ xơ tự nhiên.[3] |
| | - loại khác; | Đùn thành xơ nhân tạo rồi tạo thành vải; hoặc<br>Chỉ cần công đoạn tạo vải trong trường hợp phớt, nỉ làm từ xơ tự nhiên.[3] |
| 5603 | các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp; | Đùn thành xơ nhân tạo, hoặc sử dụng xơ tự nhiên, kèm theo những kỹ thuật không dệt, bao gồm công đoạn xuyên kim |
| 5604 | chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc 5405, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic: | |
| | - chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; và | Sản xuất từ chỉ cao su và sợi (cord), chưa được bọc bằng vật liệu dệt |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| | - loại khác; | Đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên.[3] |
| 5605 | sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc 5405, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại; và | Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo.[3] |
| 5606 | sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc 5405, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc Nhóm 5605 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng | Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo;<br>Kéo sợi rồi phủ xơ vụn/cấy nhung; hoặc<br>Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm.[3] |
| Chương 57 | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt;<br>Sản xuất từ sợi dừa hoặc sợi xizan hoặc sợi đay;<br>Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in; hoặc<br>Khâu thảm rồi nhuộm hoặc in.<br>Kéo thành xơ nhân tạo kèm theo các kỹ thuật không dệt bao gồm cả xuyên kim.[3]<br>Tuy nhiên, cho phép sử dụng:<br>- sợi filement từ polypropylene thuộc Nhóm 5402,<br>- xơ polypropylene thuộc Nhóm 5503 hoặc 5506, hoặc<br>- tô filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5501, |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| | | trong đó xơ hoặc sợi filament đơn trong mọi trường hợp nhỏ hơn 9 decitex, với điều kiện tổng trị giá nguyên liệu đó không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.<br>Vải đay được phép sử dụng làm vải nền |
| ex Chương 58 | Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu; ngoại trừ: | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt;<br>Dệt vải rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng phủ;<br>Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in;<br>Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc<br>In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3] |
| 5805 | thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 5810 | hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 5901 | vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ | Dệt rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng phủ; hoặc<br>Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in |
| 5902 | Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô: | |
| | - chứa không quá 90% tính theo trọng lượng các vật liệu dệt | Dệt vải |
| | - loại khác | Đùn thành xơ nhân tạo rồi dệt vải |
| 5903 | vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc Nhóm 5902 | Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc<br>In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 5904 | vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình | Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ.[3] |
| 5905 | Các loại vải dệt phủ tường: | |
| | - được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng cao su, plastic hoặc các vật liệu khác | Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| | - loại khác | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt;<br>Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc<br>In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3] |
| 5906 | Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc Nhóm 5902: | |
| | - vải dệt kim hoặc vải móc; | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt kim;<br>Dệt kim rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc<br>Nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim.[3] |
| | - các loại vải khác được làm từ sợi filament tổng hợp, chứa trên 90% tính theo trọng lượng vật liệu dệt; và | Kéo thành xơ nhân tạo rồi dệt vải |
| | - loại khác | Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc<br>Nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt vải |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 5907 | các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự | Dệt vải rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng phủ;<br>Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in; hoặc<br>In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3] |
| 5908 | Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm: | |
| | - mạng đèn măng xông, đã được ngâm tẩm; và | Sản xuất từ vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông |
| | - loại khác | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 5909 đến 5911 | Các sản phẩm dệt may phù hợp với mục đích sử dụng công nghiệp: | |
| | - vòng tròn hoặc đĩa mài bóng, trừ phớt nỉ của Nhóm 5911 | Dệt vải |
| | - vải dệt thoi, thường được sử dụng trong ngành làm giấy hoặc mục đích kỹ thuật khác, đã hoặc chưa tạo phớt, có hoặc không ngâm tẩm hoặc tráng, có hình ống hoặc không | Đùn thành xơ nhân tạo hoặc kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt; hoặc<br>Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ. |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| | giới hạn với sợi ngang và/hoặc sợi dọc đơn hoặc xe, hoặc dệt nhiều lớp với sợi ngang và/hoặc sợi dọc xe của Nhóm 5911; và | Chỉ được sử dụng các loại xơ sợi sau:<br>- sợi dừa;<br>- sợi polytetrafluoroethylene[4];<br>- sợi xe từ polyamit, đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ với nhựa phenolic;<br>- sợi làm từ các loại xơ dệt tổng hợp của polyamit thơm, thu được bằng cách đa trùng ngưng m- phenylenediamine và axit isophthalic;<br>- sợi đơn từ polytetrafluoroethylene[4];<br>- sợi từ xơ dệt tổng hợp của poly(*p*-phenylene terephthalamide);<br>- sợi thủy tinh, được tráng với nhựa phenol và quấn với sợi acrylic[4]; và<br>- sợi monofilaments co-polyeste làm từ polyeste và nhựa của axit terephthalic và 1,4-cyclohexanediethanol và axit isophthalic |
| | - loại khác | Đùn thành sợi filament nhân tạo hoặc kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo, rồi dệt vải;[3] hoặc<br>Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ |
| Chương 60 | Các loại hàng dệt kim hoặc móc | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt kim;<br>Dệt kim rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng phủ;<br>Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in;<br>Nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim; hoặc |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| | | Xe sợi hoặc tạo dún (texting) rồi dệt kim, với điều kiện trị giá của sợi chưa tạo dún (non-textured)/chưa xe được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3] |
| Chương 61 | Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc: | |
| | - thu được bằng việc may hoặc ghép nối hai hoặc nhiều hơn mảnh vải dệt kim hoặc móc đã được cắt tạo hình hoặc thu được trực tiếp để tạo hình | Dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt). [3, 5] |
| | - loại khác | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm); hoặc<br>Nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm).[3] |
| ex Chương 62 | Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc; ngoại trừ: | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc<br>Đã may trước bằng công đoạn in kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3,5] |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| ex 6202, ex 6204, ex 6206, ex 6209 và ex 6211 | quần áo cho phụ nữ, trẻ em gái và trẻ em và phụ kiện may mặc cho trẻ em, đã thêu; | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc<br>Sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.[5] |
| ex 6210 và ex 6216 | thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm; | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc<br>Tráng phủ, với điều kiện trị giá của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).[5] |
| 6213 và 6214 | khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ, khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự: | |
| | - đã thêu; và | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt);<br>Sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc<br>Đã may trước bằng công đoạn in kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3,5] |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| | - loại khác; và | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc<br>Đã may trước bằng công đoạn in kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3,5] |
| 6217 | hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc Nhóm 6212: | |
| | - đã thêu; | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc<br>Sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.[5] |
| | - thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm; | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc<br>Tráng phủ, với điều kiện trị giá của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).[5] |
| | - vải lót dùng cho cổ áo và cổ tay áo, đã được cắt ra; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| | - loại khác | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt).[5] |
| ex Chương 63 | Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 6301 đến 6304 | chăn, chăn du lịch, khăn trải giường và khăn trải khác; màn che và tương tự; các sản phẩm trang trí nội thất khác: | |
| | - từ phớt, từ vải không dệt; và | Đùn thành xơ nhân tạo hoặc sử dụng từ xơ tự nhiên, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn không dệt, gồm công đoạn đục lỗ kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt).[3] |
| | - loại khác: | |
| | - - đã thêu; và | Dệt vải hoặc dệt kim rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc<br>Sản xuất từ vải chưa thêu (ngoại trừ vải đã được dệt kim hoặc móc), với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.[5, 6] |
| | - - loại khác; | Dệt vải hoặc dệt kim rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt). |
| 6305 | bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng; | Đùn thành xơ nhân tạo hoặc kéo từ xơ staple nhân tạo hoặc xơ tự nhiên kèm rồi dệt vải hoặc dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt).[3] |
| 6306 | tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại: | |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| | - từ vải không dệt; và | Đùn thành xơ nhân tạo hoặc sử dụng từ xơ tự nhiên, mỗi trường hợp kèm theo bất kỳ công đoạn kỹ thuật không dệt nào, bao gồm cả đục lỗ kim |
| | - loại khác; | Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); [3, 5] hoặc<br>Tráng phủ, với điều kiện trị giá của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, có kèm theo công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt) |
| 6307 | các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may; và | Trị giá nguyên liệu được sử dụng để sản xuất không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 6308 | bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ | Mỗi sản phẩm trong bộ phải đáp ứng quy xuất xứ như khi áp dụng cho từng sản phẩm ở dạng đơn lẻ. Tuy nhiên, các sản phẩm không có xuất xứ có thể được gộp trong bộ, với điều kiện tổng trị giá sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ |
| ex Chương 64 | Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ mũ giày đã gắn với đế lót trong hoặc với bộ phận đế khác thuộc Nhóm 6406 |
| 6406 | các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| Chương 65 | Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm với sản phẩm |
| Chương 66 | Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 67 | Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| ex Chương 68 | Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex 6803 | các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối; | Sản xuất từ đá phiến đã gia công |
| ex 6812 | các sản phẩm làm từ amiăng; các sản phẩm làm từ hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc hỗn hợp với thành phần chính là amiăng và magie carbonat; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất |
| ex 6814 | các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác | Sản xuất từ mica đã gia công (bao gồm cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế) |
| Chương 69 | Đồ gốm, sứ | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| ex Chương 70 | Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá của tất cả các nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 7010 | bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Cắt từ các sản phẩm bằng thủy tinh, với điều kiện tổng trị giá của sản phẩm thủy tinh chưa cắt được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 7013 | bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc Nhóm 7010 hoặc 7018); và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm;<br>Cắt từ các sản phẩm bằng thủy tinh, với điều kiện tổng trị giá của sản phẩm thủy tinh chưa cắt được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc<br>Trang trí thủ công (trừ in lưới) các sản phẩm thủy tinh thổi thủ công, với điều kiện tổng trị giá của sản phẩm thủy tinh thổi thủ công được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 7019 | sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ sợi, vải dệt) | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| ex Chương 71 | Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 7106, 7108 và 7110 | kim loại quý: | |
| | - chưa gia công; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm 7106, Nhóm 7108 và Nhóm 7110;<br>Phân tách bằng điện, nhiệt hoặc hóa học các kim loại quý thuộc Nhóm 7106, Nhóm 7108 hoặc Nhóm 7110; hoặc<br>Nung chảy hoặc hợp nhất các kim loại quý thuộc Nhóm 7106, Nhóm 7108 hoặc Nhóm 7110 với nhau hoặc với kim loại cơ bản |
| | - dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; và | Sản xuất từ kim loại quý chưa gia công |
| 7117 | đồ trang sức làm bằng chất liệu khác | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Sản xuất từ các bộ phận làm từ kim loại cơ bản, chưa được mạ hoặc tráng với kim loại quý, với điều kiện tổng trị giá của nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex Chương 72 | Sắt và thép; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 7207 | sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm; | Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204 hoặc 7205 |
| 7208 đến 7214 | các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, dạng thanh và que; | Sản xuất từ nguyên liệu dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc Nhóm 7206 hoặc Nhóm 7207 |
| 7215 và 7216 | sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác;<br>sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, Nhóm 7206 và Nhóm 7207; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 7217 | dây của sắt hoặc thép không hợp kim; | Sản xuất từ nguyên liệu bán thành phẩm thuộc Nhóm 7207 |
| 7218.91 và 7218.99 | bán thành phẩm của thép không gỉ; | Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc Phân nhóm 7218.10 |
| 7219 đến 7222 | các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, dạng thanh và que, dạng góc, khôn và hình thức của thép không gỉ; | Sản xuất từ dạng đúc hoặc các dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc Nhóm 7218 |
| 7223 | dây thép không gỉ; | Sản xuất từ nguyên liệu bán thành phẩm thuộc Nhóm 7218 |
| 7224.90 | các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác; | Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc Phân nhóm 7224.10 |
| 7225 đến 7228 | sản phẩm được cán phẳng, các dạng thanh và que được cán nóng, dạng cuộn không đều; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim; và | Sản xuất từ dạng đúc hoặc các dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc các Nhóm 7206, 7207, 7218 hoặc 7224 |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 7229 | dây thép hợp kim khác. | Sản xuất từ nguyên liệu bán thành phẩm thuộc Nhóm 7224 |
| ex Chương 73 | Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| ex 7301 | cọc cừ; | Sản xuất từ nguyên liệu thuộc Nhóm 7206 |
| 7302 | vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray; | Sản xuất từ nguyên liệu thuộc Nhóm 7206 |
| 7304 và 7305 | các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép;<br>các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm | Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7206, 7207, 7208, 7209, 7210, 7212, 7218, 7219, 7220 hoặc 7224 |
| 7306 | các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự); | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Chương nào để sản xuất, ngoại trừ Chương của sản phẩm |
| ex 7307 | phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn bằng thép không gỉ (theo tiêu chuẩn ISO số X5CrNiMo 1712), bao gồm các bộ phận; và | Tiện, khoan, khoan lỗ, khía ren, mài nhẵn và phun cát phôi thép, với điều kiện tổng trị giá của phôi thép được sử dụng không vượt quá 35% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 7308 | các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc Nhóm 9406) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, không được sử dụng sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn thuộc Nhóm 7301 |
| ex Chương 74 | Đồng và các sản phẩm bằng đồng; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 7408 | dây đồng; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7407 |
| 7413 | dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7408 |
| Chương 75 | Niken và các sản phẩm bằng niken | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| Ex Chương 76 | Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 7601 | nhôm chưa gia công; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất |
| 7605 | dây nhôm; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7604 |
| 7607 | nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7606 |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 7614 | dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7605 |
| Chương 78 | Chì và các sản phẩm bằng chì | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| Chương 79 | Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| ex Chương 80 | Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |
| 8007 | các sản phẩm khác bằng thiếc | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 81 | Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất |
| ex Chương 82 | Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8206 | bộ dụng cụ từ hai Nhóm trở lên thuộc các Nhóm từ 8202 đến 8205, đã đóng bộ để bán lẻ | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ các Nhóm từ 8202 đến 8205. Tuy nhiên, được phép sử dụng các dụng cụ thuộc các Nhóm 8202 đến 8205 trong bộ, với điều kiện tổng trị giá của các dụng cụ này không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| Chương 83 | Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex Chương 84 | Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8401 | lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị; | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8407 | động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện; | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8408 | động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel); | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8419 | máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc Nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 8427 | xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng; | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8443.31 | máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8481 | vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8482 | ổ bi hoặc ổ đũa | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex Chương 85 | Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8501, 8502 | động cơ điện và máy phát điện; Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8503; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8513 | đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng đi kèm (ví dụ pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc Nhóm 8512; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 8519 | thiết bị ghi và tái tạo âm thanh; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8522; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8521 | máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8522; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8523 | đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8525 | thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8526 | ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 8527 | máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong một khối; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8528 | màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8535 đến 8537 | thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang; Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8538; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8539 | đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8544 | dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 8545 | điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện; | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8546 | cách điện làm bằng liệu bất kỳ; | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8547 | phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc Nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp liệu cách điện; và | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8548 | phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 86 | Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex Chương 87 | Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng; ngoại trừ: | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 45% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 8711 | mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8714 | bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các Nhóm từ 8711 đến 8713 | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex Chương 88 | Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex 8804 | dù xoay | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, bao gồm nguyên liệu khác thuộc Nhóm 8804; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 89 | Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex Chương 90 | Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 9001.50 | thấu kính bằng liệu khác làm kính đeo mắt; và | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm;<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc<br>Quá trình sản xuất có bao gồm một trong số các công đoạn sau:<br>- mài phẳng thấu kính bán thành phẩm thành thấu kính đeo mắt hoàn thiện với công suất quang học chuẩn để gắn vào cặp kính đeo mắt; hoặc<br>- tráng phủ thấu kính tới mức nhiệt thích hợp nhằm cải thiện tầm nhìn và đảm bảo cho người sử dụng.[7] |
| 9002 | thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 91 | Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 92 | Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 93 | Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| Chương 94 | Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| ex Chương 95 | Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex 9506 | gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác. | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, các khối được tạo hình thô dùng để làm phần đầu của gậy chơi gôn có thể được sử dụng |
| ex Chương 96 | Các mặt hàng khác, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc<br>Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 9603 | chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su); | Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 9605 | bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo; | Mỗi sản phẩm trong bộ phải thỏa mãn quy tắc xuất xứ áp dụng cho từng sản phẩm đơn lẻ. Tuy nhiên, các sản phẩm không có xuất xứ có thể được sử dụng trong bộ, với điều kiện tổng trị giá của các sản phẩm đó không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm |

| Nhóm HS | Mô tả hàng hóa | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 9608 | bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc Nhóm 9609; | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, ngòi bút và bi ngòi cùng Phân nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng |
| 9613.20 | Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại; và | Trị giá nguyên liệu thuộc Nhóm 9613 được sử dụng không vượt quá 30% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 9614 | tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất |
| Chương 97 | Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ | Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm |

[1] Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến "công đoạn gia công cụ thể", xem quy định tại khoản 1 và khoản 3, Chú giải 8, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

[2] Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến "công đoạn gia công cụ thể", xem quy định tại khoản 2, Chú giải 8, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

[3] Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến các sản phẩm được sản xuất từ nhiều nguyên liệu dệt may, xem quy định tại Chú giải 6, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

[4] Việc sử dụng nguyên liệu này bị giới hạn trong quá trình sản xuất các loại vải dệt thoi được dùng trong máy làm giấy.

[5] Xem quy định tại Chú giải 7, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

[6] Đối với các sản phẩm dệt kim hoặc móc, không đàn hồi hoặc co dãn, thu được bằng cách khâu hoặc lắp ghép các phần của vải dệt kim hoặc móc (cắt ra hoặc được dệt kim trực tiếp để tạo hình), xem quy định tại Chú giải 7, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

[7] Công đoạn tráng phủ sẽ cung cấp cho thấu kính các đặc tính quan trọng liên quan đến việc cải thiện thị lực (ví dụ: chống gãy vỡ hoặc trày xước, chống nhòe, chống bụi, chống sương mù hoặc có chức năng không thấm nước) và bảo vệ sức khỏe người sử dụng (ví dụ: bảo vệ khỏi ánh sáng thông qua các đồ vật từ chất liệu quang trắc, giảm tiếp xúc trực tiếp và gián tiếp với tia UV, hoặc bảo vệ khỏi các tác động xấu liên quan đến ánh sáng xanh mang năng lượng cao).

**Phụ lục III**

**NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN ÁP DỤNG CỘNG GỘP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)*

| HS | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| 030741 | Mực nang và mực ống sống, tươi hoặc ướp lạnh |
| 030751 | Bạch tuộc sống, tươi hoặc ướp lạnh |

**Phụ lục IV**

**SẢN PHẨM THỦY SẢN ÁP DỤNG CỘNG GỘP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)*

| HS | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| 160554 | Mực nang và mực ống đã chế biến hoặc bảo quản |
| 160555 | Bạch tuộc đã chế biến hoặc bảo quản |

**Phụ lục V**

**SẢN PHẨM DỆT MAY ÁP DỤNG CỘNG GỘP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)*

| HS | Mô tả |
|---|---|
| Chương 61 | Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc |
| Chương 62 | Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc |

# Phụ lục VI

## MẪU C/O MẪU EUR.1 CỦA VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)*

<table>
<tr><td colspan="3">MOVEMENT CERTIFICATE</td></tr>
<tr><td rowspan="2">1. Exporter (Name, full address, country)</td><td colspan="2">EUR.1 No:.....</td></tr>
<tr><td colspan="2">See notes overleaf before completing this form.</td></tr>
<tr><td rowspan="2"></td><td colspan="2">2. Certificate used in preferential trade between<br>European Union<br>and<br>Socialist Republic of Viet Nam</td></tr>
<tr><td>3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)</td><td>4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating</td><td>5. Country, group of countries or territory of destination</td></tr>
<tr><td>6. Transport details (Optional)</td><td colspan="2">7. Remarks</td></tr>
<tr><td>8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages(1); Description of goods<br><br>(1) If goods are not packed, indicate number of articles or state "in bulk" as appropriate.</td><td>9. Gross mass (kg) or other measure (litres, $m^3$, etc.)</td><td>10. Invoices (Optional)</td></tr>
<tr><td>11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT<br>Declaration certified<br>Export document(2)<br>Form..... No .....<br>Of .....<br>Customs office/Issuing authority.....<br>..... Stamp<br>Issuing country or territory.....<br>.....<br>Place and date.....<br>.....<br>(Signature)<br><br>(2) Complete only where the regulations of the exporting country or territory require.</td><td colspan="2">12. DECLARATION BY THE EXPORTER<br>I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate.<br>Place and date.....<br>.....<br>(Signature)</td></tr>
</table>

| 13. REQUEST FOR VERIFICATION, to | 14. RESULT OF VERIFICATION |
|---|---|
| Verification of the authenticity and accuracy of this certificate is requested.<br><br>..... Stamp<br>(Place and date)<br><br>.....<br>(Signature) | Verification carried out shows that this certificate[1]<br>☐ was issued by the customs office (EU) or issuing authority (VN) indicated and that the information contained therein is accurate.<br>☐ does not meet the requirements as to authenticity and accuracy (see remarks appended).<br><br>..... Stamp<br>(Place and date)<br><br>.....<br>(Signature)<br><br>[1] Insert X in the appropriate box. |

**Phụ lục VII**

**MẪU LỜI VĂN KHAI BÁO XUẤT XỨ CỦA NHÀ XUẤT KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)*

Lời văn khai báo xuất xứ quy định sau đây được khai báo phù hợp với các chú thích và không cần nhắc lại các chú thích này.

Mẫu tiếng Bun-ga-ri

Износителят на продуктите, обхванати от този документ (митническо разрешение №...(1)) декларира, че освен кьдето е отбелязано друго, тези продукти са с... преференциален произход(2).

..... (3)

(Място и дата)

..... (4)

(Подпис на износителя; освен това трябва четливо да бъде изписано името на лицето, което подписва декларацията)

Mẫu tiếng Tây Ban Nha

El exportador de los productos incluidos en el presente documento (autorización aduanera n°.....(1).) declara que, salvo indicación en sentido contrario, estos productos gozan de un origen preferencial....(2).

..... (3)

(Lugar y fecha)

..... (4)

(Firma del exportador; además, deberán indicarse de forma legible el nombre y los apellidos de la persona que firma la declaración)

Mẫu tiếng Séc

Vývozcevýrobkůuvedených v tomto dokumentu (číslopovolení...(1)) prohlašuje, žekroměžřetelněoznačených, majítytovýrobkypreferenčnípůvod v...(2).

..... (3)

(Místo a datum)

..... (4)

(Podpis vývozce; navíc musí být čitelně uvedeno jméno osoby, která prohlášení podepisuje)

Mẫu tiếng Đan Mạch

Eksportøren af varer, der er omfattet af nærværende dokument, (toldmyndig hedernes tilladelse nr....(1)), erklærer, at varerne, medmindre andet tydeligt er angivet, har præferenceoprindelse i...(2).

..... (3)

(Sted og dato)

..... (4)

(Eksportørens underskrift; endvidere skal navn på den person, der underskriver erklæringen, angives letlæseligt)

Mẫu tiếng Đức

Der Ausführer (Ermächtigter Ausführer; Bewilligungs-Nr....(1)) der Waren, auf die sich dieses Handelspapier bezieht, erklärt, dass diese Waren, soweit nicht anderes angegeben, präferenzbegünstigte...(2) Ursprungswaren sind.

..... (3)

(Ort und Datum)

..... (4)

(Unterschrift des Ausführers und Name des Unterzeichners in Druckschrift)

Mẫu tiếng Ét-xtô-ni-a

Käesolevadokumendigahõlmatudtoodeteeksportija (tolliametikinnitusnr....(1)) deklareerib, et needtooted on...(2)sooduspäritoluga, väljaarvatudjuhulkui on selgeltnäidatudteisiti.

..... (3)

(Koht ja kuupäev)

..... (4)

(Eksportija allkiri; lisaks sellele tuleb selgelt märkida ka allakirjutaja nimi)

Mẫu tiếng Hy Lạp

Ο εξαγωγέας των προϊόντων που καλύπτονται από το παρόν έγγραφο (άδεια τελωνείου υπ΄αριθ....[1]) δηλώνει ότι, εκτός εάν δηλώνεται σαφώς άλλως, τα προϊόντα αυτά είναι προτιμησιακής καταγωγής...[2].

.....[3]

(Τόπος και ημερομηνία)

.....[4]

(Υπογραφή του εξαγωγέα καθώς και ευκρινής αναγραφή του ονόματος του υπογράφοντος τη δήλωση)

Mẫu tiếng Anh

The exporter of the products covered by this document (customs authorization No...[1]) declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of...[2] preferential origin.

.....[3]

(Place and date)

.....[4]

(Signature of the exporter; in addition, the name of the person signing the declaration has to be indicated in clear script)

Mẫu tiếng Pháp

L'exportateur des produits couverts par le présent document (autorisation douanière n°...[1]) déclare que, sauf indication claire du contraire, ces produits ont l'origine préférentielle...[2].

.....[3]

(Lieu et date)

.....[4]

(Signature de l’exportateur et indication, en toutes lettres, du nom de la personne qui signe la déclaration)

Mẫu tiếng Croát-ti-a

Izvoznik proizvoda obuhvaćenih ovom ispravom (carinsko ovlaštenje br.....[1]) izjavljuje da su, osim ako je to drugačije izričito navedeno, ovi proizvodi.....[2] preferencijalnog podrijetla.

.....[3]

(Mjesto i datum)

.....[4]

(Potpis izvoznika i čitko navedeno ime osobe koja potpisuje izjavu)

Mẫu tiếng I-ta-lia

L'esportatore delle merci contemplate nel presente documento (autorizzazione doganale n....[1]) dichiara che, salvo indicazione contraria, le merci sono di origine preferenziale...[2].

.....[3]

(Luogo e data)

.....[4]

(Firma dell'esportatore; si deve inoltre indicare in maniera chiaramente leggibile il nome della persona che firma la dichiarazione)

Mẫu tiếng Lat-via

Eksportētājsproduktiem, kuriietvertišajādokumentā (muitaspilnvara Nr....[1]), deklarē, ka, iznemottur, kurircitādiskaidrinoteikts, šiemproduktiemirpriekšrocībuizcelsme no...[2].

.....[3]

(Vieta un datums)

.....[4]

(Eksportētāja paraksts; turklāt skaidrā rokrakstā jānorāda tās personas vārds un uzvārds, kura parakstījusi deklarāciju)

Mẫu tiếng Lit-thua-nia

Šiamedokumenteišvardintųprekiųeksportuotojas (muitinėsliudijimo Nr...[1]) deklaruoja, kad, jeigukitaipnenurodyta, taiyra...[2] preferencinėskilmėsprekės.

..... [3]

(Vieta ir data)

..... [4]

(Eksportuotojo parašas; be to, turi būti įskaitomai nurodytas deklaraciją pasirašiusio asmens vardas ir pavardė)

Mẫu tiếng Hung-ga-ri

A jelenokmánybanszereplőárukexportőre (vámfelhatalmazásiszám:...[1]) kijelentem, hogyeltérőjelzéshianyábanazárukkedvezményes...[2] származásúak.

..... [3]

(hely és dátum)

..... [4]

(Az exportőr aláírása továbbá a nyilatkozatot aláíró személy nevét egyértelműen és olvashatóan fel kell tüntetni)

Mẫu tiếng Man-ta

L-esportatur tal-prodotti kopertib'dan id-dokument (awtorizzazzjonitad-dwananru....[1]) jiddikjara li, ħlieffejnindikatb'modċar li mhuxhekk, dawn il-prodotti huma ta' oriġinipreferenzjali...[2].

..... [3]

(Post u data)

..... [4]

(Firma tal-esportatur; barra dan, l-isem tal-persuna li tiffirma d-dikjarazzjoni għandu jkun indikat b'kitba ċara)

Mẫu tiếng Hà Lan

De exporteur van de goederen waarop dit document van toepassing is (douanevergunning nr....(1)), verklaart dat, behoudens uitdrukkelijke andersluidende vermelding, deze goederen van preferentiële... oorsprong zijn(2).

..... (3)

(Plaats en datum)

..... (4)

(Handtekening van de exporteur, gevolgd door de naam van de ondertekenaar in blokletters)

Mẫu tiếng Ba Lan

Eksporter produktów objętych tym dokumentem (upoważnienie władz celnych nr...(1)) deklaruje, że z wyjątkiem gdzie jest to wyraźnie określone, produkty te mają...(2) preferencyjne pochodzenie.

..... (3)

(Miejscowość i data)

..... (4)

(Podpis eksportera; dodatkowo czytelnie imię i nazwisko osoby podpisującej deklarację)

Mẫu tiếng Bồ Đào Nha

O abaixo assinado, exportador dos produtos cobertos pelo presente documento (autorização aduaneira n°....(1)), declara que, salvo expressamente indicado em contrário, estes produtos são de origem preferencial...(2).

..... (3)

(Local e data)

..... (4)

(Assinatura do exportador, seguida do nome do signatário escrito de forma clara)

Mẫu tiếng Ru-man-ni

Exportatorulproduselorcefacojiectulacestuidocument (autorizaţiavamalânr....[1]) declară cá, exceptândcazulîncareînmodexpres este indicataltfel, acesteprodusesunt de origine preferenţială...[2].

.....[3]

(Locul și data)

.....[4]

(Semnătura exportatorului; în plus, trebuie indicat cu scris lizibil numele persoanei care semnează declarația)

Mẫu tiếng Slô-ven-nia

Izvoznikblaga, zajetega s tem dokumentom (pooblastilocarinskihorganovšt...[1]) izjavlja, da, razenče ni drugačejasnonavedeno, ima to blagopreferencialno...[2] poreklo.

.....[3]

(Miesto a dátum)

.....[4]

(Podpis vývozcu; okrem toho sa musí čitateľne uviesť meno osoby podpisujúcej vyhlásenie)

Mẫu tiếng Slô-va-kia

Vývozcavýrobkovuvedených v tomtodokumente (číslopovolenia...[1]) vyhlasuje, žeokremzreteľneoznačených, majútietovýrobkypreferenčnýpôvod v...[2].

.....[3]

(Kraj in datum)

.....[4]

(Podpis izvoznika; poleg tega mora biti čitljivo navedeno ime osebe, ki podpiše izjavo)

Mẫu tiếng Phần Lan

Tässä asiakirjassa mainittujen tuotteiden viejä (tullin lupa n:o...[1]) ilmoittaa, että nämä tuotteet ovat, ellei toisin ole selvästi merkitty, etuuskohteluun oikeutettuja... alkuperätuotteita[2].

..... [3]

(Paikka ja päiväys)

..... [4]

(Viejän allekirjoitus; lisäksi ilmoituksen allekirjoittajan nimi on selvennettävä)

Mẫu tiếng Thụy Điển

Exportören av de varor som omfattas av detta dokument (tullmyndighetens tillstånd nr....[1]) försäkrar att dessa varor, om inte annat tydligt markerats, har förmånsberättigande... ursprung[2].

..... [3]

(Ort och datum)

..... [4]

(Exportörens namnteckning och namnförtydligande)

Mẫu tiếng Việt

Người xuất khẩu hàng hóa được kê khai bằng chứng từ này (mã số tự chứng nhận xuất xứ....[1]) tuyên bố rằng, trừ trường hợp có chỉ định rõ ràng, những hàng hóa này có xuất xứ ưu đãi của....[2]

.....[3]

(Thời gian, địa điểm)

.....[4]

(Chữ ký của nhà xuất khẩu, bên cạnh đó tên của người ký khai báo xuất xứ phải được thể hiện bằng chữ in rõ ràng)

---

[1] Khi chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có chứa nội dung lời văn khai báo xuất xứ được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện, mã số tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải được điền vào khoảng trống này. Khi chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có chứa nội dung lời văn khai báo xuất xứ không được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện, phần trong ngoặc đơn sẽ được bỏ qua hoặc để trống.

[2] Nêu rõ xuất xứ của hàng hóa. Khi chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có chứa có toàn bộ hoặc một phần hàng hóa có xuất xứ từ Xớt-ta và Mê-li-la , nhà xuất khẩu phải nêu rõ điều đó trên chứng từ bằng việc thêm từ "CM" vào phần tự chứng nhận.

[3] Thông tin này có thể bỏ qua nếu đã được thể hiện trên chính chứng từ đó.

[4] Trong trường hợp nhà xuất khẩu không phải ký tên, việc miễn chữ ký cũng đồng nghĩa với miễn thể hiện tên của người ký.

**Phụ lục VIII**

**DANH MỤC CÁC CƠ QUAN,**

**TỔ CHỨC CẤP C/O MẪU EUR.1 CỦA VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)*

| STT | Tên cơ quan, tổ chức cấp C/O | Mã số |
|---|---|---|
| 1 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội | 01 |
| 2 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tp. Hồ Chí Minh | 02 |
| 3 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng | 03 |
| 4 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai | 04 |
| 5 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương | 06 |
| 6 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu | 07 |
| 7 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn | 08 |
| 8 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh | 09 |
| 9 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai | 71 |
| 10 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình | 72 |
| 11 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hóa | 73 |
| 12 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An | 74 |
| 13 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang | 75 |
| 14 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ | 76 |
| 15 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương | 77 |
| 16 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên | 78 |
| 17 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa | 80 |
| 18 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh | 85 |
| 19 | Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình | 86 |